

ĐẢNG BỘ TỈNH THANH HÓA  
BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ XÃ YÊN TRƯỜNG

-----



**DỰ THẢO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ  
ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ XÃ YÊN TRƯỜNG  
LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

**DỰ THẢO LẦN 3**

*Yên Trường, ngày 16 tháng 7 năm 2025*



**Dự thảo lần 3**

NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG BỘ,  
ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH QUYỀN,  
PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG QUÊ HƯƠNG ANH HÙNG VÀ SỨC MẠNH ĐẠI  
ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG SẠCH,  
VỮNG MẠNH; ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CHUYÊN ĐỔI SỞ;  
HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ MỌI NGUỒN LỰC, XÂY DỰNG XÃ  
YÊN TRƯỜNG PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG, GIÀU ĐẸP, VĂN MINH

*(Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Yên Trường tại  
Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030)*

-----

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI  
ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ XÃ, NHIỆM KỲ 2020 - 2025**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã nhiệm kỳ 2020 - 2025 trong điều kiện đất nước đang tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế sâu rộng, đặc biệt cả nước thực hiện cuộc cách mạng toàn diện về tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã, kết thúc hoạt động cấp huyện, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, mở ra giai đoạn phát triển mới, đưa đất nước tiến vào kỷ nguyên mới - “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”. Bên cạnh thuận lợi căn bản như: chính trị - xã hội ổn định; đoàn kết trong Đảng, đồng thuận trong Nhân dân; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng đồng bộ; xã Yên Trường luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ, chỉ đạo của Tỉnh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Song, cũng gặp không ít khó khăn, thách thức do tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp; thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, nhất là đại dịch Covid-19 bùng phát, lan rộng ở đầu nhiệm kỳ; giá cả hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của Nhân dân.

Trong bối cảnh đó, Đảng bộ và Nhân dân xã Yên Trường luôn giữ vững và phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần đoàn kết, năng động, sáng tạo, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, chủ động khắc phục khó khăn, thách thức, nỗ lực phấn đấu thực hiện đạt và vượt nhiều chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra.

**A. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH**

**1. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh và ngày càng bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; kết cấu hạ tầng được đầu tư nâng cấp đồng bộ**



Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm đạt 9,27%, vượt mục tiêu Đại hội<sup>1</sup>; trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 4,73%; công nghiệp - xây dựng tăng 12,79%; dịch vụ tăng 8,58%. Tổng giá trị sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11.222 tỷ đồng; năm 2025 đạt 2.667,7 tỷ đồng, vượt 118% so với mục tiêu Đại hội, tăng gấp 1,59 lần so với năm 2020; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 35,6% năm 2020 xuống còn 29,5% năm 2025; công nghiệp - xây dựng tăng từ 41,8% năm 2020 lên 46,2% năm 2025; dịch vụ tăng từ 22,7% năm 2020 lên 24,3% năm 2025. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 79,33 triệu đồng, vượt 104% so với mục tiêu Đại hội, tăng 1,72 lần (tăng 33,2 triệu đồng) so với năm 2020<sup>2</sup>.

### ***1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển ổn định; Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt kết quả khá toàn diện***

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm ước đạt 4,73%; giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 3.556,1 tỷ đồng; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 ước đạt 188,84 triệu đồng, vượt mục tiêu Đại hội.

**Lĩnh vực trồng trọt:** Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm ước đạt 16.031 tấn<sup>3</sup>. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm đạt 3.369,8 ha<sup>4</sup>. Tiếp tục duy trì tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn với diện tích đạt 359,9 ha, vượt mục tiêu Đại hội; đã chuyển đổi hơn 80 ha diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây khác có hiệu quả cao hơn<sup>5</sup>, có nhiều môn hình liên kết sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao<sup>6</sup>.

**Lĩnh vực chăn nuôi:** Tiếp tục phát triển kinh tế trang trại theo hướng chăn nuôi công nghiệp, quy mô lớn, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, từng bước chuyển sang chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học đem lại giá trị và thu nhập cao cho người nông dân. Toàn xã có 141 trang trại, gia trại, trong đó có 27 trang trại đủ tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và PTNT<sup>7</sup>. Tổng đàn gia súc 16.433 con, vượt 106,8% so với mục tiêu Đại hội; tổng đàn gia cầm 391.000 con, vượt 164,9% mục tiêu Đại hội, tăng 154.000 con so với năm 2020<sup>8</sup>.

**Sản xuất lâm nghiệp** tiếp tục được giữ ổn định. Giá trị sản xuất giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 3,48 tỷ đồng; trồng mới 320 nghìn cây phân tán các loại; đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng 0,2%, vượt mục tiêu Đại hội.

<sup>1</sup> Số liệu do Chi cục thống kê Thanh Hoá tính toán: chỉ tiêu đại hội nhiệm kỳ 2021 - 2025: 9,2%.

<sup>2</sup> Số liệu do Chi cục thống kê Thanh Hoá tính toán: chỉ tiêu đại hội nhiệm kỳ 2021- 2025: 68 triệu đồng; thu nhập bình quân đầu người năm 2020: 46,13 triệu đồng.

<sup>3</sup> Trong đó: Lúa: 12.900 tấn, Ngô: 2.865,6 tấn.

<sup>4</sup> Diện tích Cây lúa: 1.942,2 ha; Cây ngô: 535,56 ha; Cây lạc: 14,8 ha;...

<sup>5</sup> Trong đó: Chuyển đổi sang trồng cây cây ớt 53 ha; rau màu các loại 15 ha; Ngô thức ăn chăn nuôi 12 ha

<sup>6</sup> Như: ớt xuất khẩu, ngô ngọt; dưa chuột, cà chua, cà pháo, vùng trồng lúa NA6, bắc thơm; vùng cây ăn quả; vùng trồng hoa; vùng rau an toàn tiêu chuẩn VietGap,....

<sup>7</sup> Xã có: 15 trang trại gia cầm (Trong đó: Yên Trung 06 trang trại, Yên Trường 06 trang trại, Yên Phong 03 trang trại); 07 trang trại lợn (Yên Trường: 07 trang trại); 5 trang trại tổng hợp (Yên Trường: 5 trang trại). Có nhiều trang trại liên kết với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn như CP, JaFa,...

<sup>8</sup> Tổng đàn gia súc hiện có 16.433 con (Trong đó: Yên Trung 897 con, Yên Trường 14.534 con, Yên Phong 542 con, Yên Thái 460 con); Tổng đàn gia cầm 391.000 con (Trong đó: Yên Trung 98.300 con, Yên Trường 112.000 con, Yên Phong 90.00 con, Yên Thái 90.700 con).



*Diện tích nuôi trồng thủy sản:* Phát huy hiệu quả 212,99 ha mặt nước<sup>9</sup>, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 720 tấn. Phát triển nuôi trồng các loại thủy sản tạo sản phẩm chủ lực theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện của địa phương.

*Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai* được triển khai kịp thời; hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư đồng bộ, chủ động tưới, tiêu phục vụ sản xuất. Chuẩn bị đầy đủ, sẵn sàng vật tư, phương tiện, nhân lực phòng chống lụt bão theo phương châm “bốn tại chỗ”, chủ động ứng phó hiệu quả với diễn biến thời tiết cực đoan, bão, lũ không để xảy ra thiệt hại về người và tài sản của Nhân dân.

*Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) gắn với phát triển đô thị* được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời với nhiều giải pháp linh hoạt, đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả, tạo thành phong trào mạnh mẽ, lan toả lớn và đạt kết quả nổi bật. Đến nay, có 03/4 xã cũ trước khi sáp nhập được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 02/21 thôn đạt chuẩn NTM cấp tỉnh, 11/21 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh được Chủ tịch UBND huyện công nhận<sup>10</sup>; có 10 sản phẩm OCOP 3 sao<sup>11</sup>. Triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng dân cư theo Quy hoạch tổng thể không gian Đô thị Kiểu đến năm 2030, tầm nhìn 2045<sup>12</sup>.

### **1.2. Công nghiệp - xây dựng tiếp tục được quan tâm và đạt kết quả tích cực**

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 12,79%. Quy mô giá trị sản xuất đạt 5.076,6 tỷ đồng.

*Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp* tiếp tục có bước phát triển mạnh cả về quy mô và chất lượng; duy trì tốc độ phát triển nhanh ước đạt 15,03%; quy mô giá trị sản xuất cả giai đoạn đạt 1.785,5 tỷ đồng; 02 dự án công nghiệp mới quy mô lớn như Công ty giày da Hiệp Hồng, Công ty Bao bì Thanh Sơn (giai đoạn 2) đưa vào hoạt động; một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trên địa bàn chiếm tỷ trọng lớn như: Giày da xuất khẩu đạt 6 triệu sản phẩm/năm, bao bì 25.370 nghìn sản phẩm/năm, điện năng lượng mặt trời đạt sản lượng 30 triệu kw<sup>13</sup>/năm,... Các ngành nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được duy trì phát triển như: cơ khí, mộc dân dụng, xay sát,...

*Lĩnh vực xây dựng* tiếp tục phát triển; tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng bình quân hàng năm ước đạt 11,61%; quy mô giá trị sản xuất xây dựng ước đạt 3.291,1 tỷ đồng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tiếp tục được quan tâm đầu tư đồng bộ và hiện đại như dự án: Đường giao thông nối Quốc lộ 45 (xã

<sup>9</sup> Yên Trung: 90.2 ha; Yên Trường: 101 ha; Yên Phong: 15.32 ha; Yên Thái: 6.47 ha.

<sup>10</sup> Các xã cũ: gồm Yên Phong, Yên Thái, Yên Trường được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao; Thôn NTM cấp tỉnh gồm: Thôn Lê Xá, Thôn Phù Hưng 2 (xã Yên Thái); Thôn NTM kiểu mẫu cấp huyện gồm: (Thôn Thọ Lạc, thôn Long Tiến (xã Yên Trung cũ), Thôn Phố Kiều, Thôn 1, Thôn lựu Khê (xã Yên Trường cũ), Thôn Lý Nhân, thôn Tam Đa, Thôn Phượng Lai, Thôn Thị Thù (xã Yên Phong cũ), Thôn Mỹ Bi, Thôn Phù Hưng 1.

<sup>11</sup> 10 sản phẩm OCOP gồm: Rượu sâm cau, Trà Hoa hồng, Mật ong AP, Kẹo Lạc Hoàng Phương (xã Yên Trung ); Dưa cải lê (xã Yên Thái); Yên sào, Đông trùng hạ thảo (xã Yên Phong); Trứng gà Vân Nghĩa, Rượu ôi, Rượu Tiên tửu (xã Yên Trường).

<sup>12</sup> Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Đô thị Kiểu, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045.

<sup>13</sup> Nhà máy điện năng lượng mặt trời Yên Thái; công ty bao bì Thanh Sơn, công ty giày da Hiệp Hồng,...



Định Liên) với QL47B (xã Yên Trường), kênh tưới T2A, Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 47B, khu di tích lịch sử Bác Hồ thăm HTX Yên Trường, Đền Hồ Bái, Đền thờ Thái sư á vương Đào Cam Mộc, đền thờ Lý Thường Kiệt, Trường THCS Yên Phong, Trường tiểu học Yên Trung, Trường THCS, Trường tiểu học và Trường mầm non Yên Thái, Trường Tiểu học và THCS Yên Trường,...

### ***1.3. Các ngành dịch vụ tiếp tục tăng trưởng khá, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân***

Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 2.589,3 tỷ đồng, vượt 118% so với mục tiêu Đại hội, tăng 1,70 lần so với năm 2020.

Hạ tầng thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển nhanh cả về quy mô, chất lượng và được đầu tư nâng cấp<sup>14</sup> đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân. Hoạt động du lịch được quan tâm đầu tư đã thu hút được 51.900 lượt du khách tham quan<sup>15</sup>. Khu nghỉ dưỡng Làng du lịch Yên Trung được công nhận đạt 3 sao Resort.

Dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách ngày càng phát triển đa dạng<sup>16</sup>. Chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng được nâng cao, có 07 điểm bưu chính viễn thông<sup>17</sup>, 100% các thôn được phủ sóng điện thoại và kết nối internet.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng ngày càng hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tiếp cận nguồn vốn của doanh nghiệp và Nhân dân. Tổng dư nợ tín dụng năm 2025 ước đạt 575,9 tỷ đồng<sup>18</sup>.

### ***1.4. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; quản lý đầu tư công được tăng cường; phát triển doanh nghiệp mới đạt nhiều kết quả tích cực***

Tổng huy động vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 1.599,78 tỷ đồng, vượt 2,7 lần mục tiêu Đại hội, gấp 6,1 lần so với giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả huy động các nguồn vốn đạt kết quả nổi bật, vốn huy động ngoài ngân sách tăng dần trong tỷ trọng tổng vốn đầu tư hằng năm<sup>19</sup>. Công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng tiếp tục được tăng cường và đảm bảo các quy định.

Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Giai đoạn 2021 - 2025 thành lập mới được 63 doanh nghiệp, vượt 205% so với mục tiêu Đại hội, nâng tổng số doanh nghiệp đến năm 2025 lên 127 doanh nghiệp<sup>20</sup> giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động trên địa bàn, các hộ kinh doanh cá thể là 1.509 hộ.

<sup>14</sup> Chợ Kiều, chợ Hồ Bái, Chợ Yên Thái, Chợ Yên Phong, Siêu thị Vinmart, Siêu thị Điện máy xanh, Bách Hoá Xanh,...

<sup>15</sup> Di tích Quốc gia địa điểm Bác Hồ về thăm Yên Trường 1.900 lượt, Làng du lịch Yên Trung 50.000 lượt,....

<sup>16</sup> Gồm: Nhà xe Hoàng Đông, Thành Vân, Sáu Lương.

<sup>17</sup> Gồm các điểm: điểm bưu chính Kiều, Lựu Khê, Thôn 2, Yên Trung, Yên Phong, Yên Thái.

<sup>18</sup> Trong đó: Ngân hàng Agribank - CN Kiều và 02 Quỹ tín dụng: Quỹ tín dụng nhân dân Yên Phong, Quỹ tín dụng nhân dân Yên Trung.

<sup>19</sup> Trong đó: Nguồn vốn NSNN 144,22 tỷ đồng, chiếm 9,01% trên tổng nguồn vốn; Nguồn vốn của DN, khu vực dân cư các thành phần kinh tế khác 1.455,56 tỷ đồng, chiếm 90,99% trên tổng nguồn vốn.

<sup>20</sup> Như: Yên Trung 14 doanh nghiệp; Yên Trường 88 doanh nghiệp; Yên Phong 15 doanh nghiệp; Yên Thái 10 doanh nghiệp. Trong đó: Doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp: 12 DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khai khoáng: 01 DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực CN, chế biến chế tạo: 07 DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Xây dựng: DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại: 35 DN; Doanh nghiệp thuộc lĩnh vực vận tải: 7 DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực bất động sản: 01 DN; doanh nghiệp thuộc lĩnh vực dịch vụ: 45 DN.



Hoạt động của các Hợp tác xã ngày càng đổi mới, đầu tư máy móc phục vụ cày bừa, cung ứng giống, mạ khay, máy cấy, vật tư phân bón, phun sâu bằng robot, liên kết bao tiêu nông sản và thực hiện tốt các khâu dịch vụ tưới tiêu, bảo vệ hoa màu và khuyến nông cho Nhân dân, đến nay trên toàn xã có 06 Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp<sup>21</sup>.

### ***1.5. Thu ngân sách nhà nước đạt và vượt dự toán hàng năm, chi ngân sách đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm***

Công tác thu, chi ngân sách được thực hiện đúng theo các quy định của Luật ngân sách. Tập trung thực hiện tốt các biện pháp quản lý thu, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, các nguồn thu tại xã. Thu ngân sách nhà nước hằng năm đều đạt và vượt so với chỉ tiêu giao. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021- 2025 ước đạt 327,12 tỷ đồng; tỷ lệ tăng thu bình quân hằng năm đạt 25,64%, vượt mục tiêu Đại hội. Chi ngân sách tiếp tục được quản lý chặt chẽ theo đúng nhiệm vụ chi và định mức chi theo dự toán được giao đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

### ***2. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống của nhân dân tiếp tục được nâng cao; công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường được tăng cường***

#### ***2.1. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh và có nhiều chuyển biến tích cực***

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với phong trào “Chung sức xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” tiếp tục được quan tâm thực hiện, chú trọng nâng cao chất lượng tiêu chí văn hóa, thôn văn hóa, gia đình văn hóa gắn với xây dựng công dân gương mẫu, gia đình, thôn, làng, cơ quan đơn vị kiểu mẫu. Có 13/21 thôn và 05 cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh; 98,52% gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, 100% cơ quan, trường học đều giữ vững danh hiệu đơn vị văn hóa. Tỷ lệ dân số tập luyện thể thao thường xuyên đạt 60,76%, số gia đình thể thao đạt 56,72%; 85 câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao đang hoạt động thường xuyên góp phần nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân.

Hoạt động thông tin tiếp tục được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tập trung tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ của đất nước, của tỉnh, huyện. Hạ tầng thông tin, truyền thông được đầu tư nâng cấp, bao phủ đến từng người dân; có 19 trạm BTS, 603 hộp cáp quang thông tin di động 4G, 5G được phủ đến tận ngõ, xóm; 100% người dân được tiếp cận và sử dụng dịch vụ Internet. Công tác bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử, văn hóa, các lễ hội truyền thống tiếp tục được quan tâm; một số lễ hội truyền thống hàng năm được khôi phục thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia; qua đó đã phát huy được giá trị, nét đẹp văn hóa truyền thống quê hương Yên Trường<sup>22</sup>.

<sup>21</sup> Gồm: HTX DVNN Yên Trung, HTX DVNN Yên Bái, HTX DVNN Yên Trường, HTX DVNN Yên Phong, HTX DVNN Hiền Khuê, HTX DVNN Yên Thái

<sup>22</sup> Lễ hội Đền Hồ Bái, Chùa Hồng Ân, Đền Trương công Mỹ, lễ báo công tại Di tích Bác Hồ, Phù Lồi, Đền thờ Thái Sư Á Vương Đào Cam Mộc, Đền thờ Cao Sơn Thượng Đẳng Thần, Đền thờ Thái Úy Lý Thường Kiệt, di tích cách mạng Đình làng Phù Hưng,...



## ***2.2. Giáo dục và đào tạo tiếp tục đổi mới và phát triển toàn diện***

Công tác giáo dục luôn được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Chất lượng giáo dục các bậc học ngày càng được nâng lên; 100% cán bộ giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định, chất lượng giáo dục đại trà tăng, chất lượng mũi nhọn có chuyển biến rõ nét, hàng năm số giáo viên giỏi, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh đều tăng, 13/13 trường đều giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia<sup>23</sup>.

Công tác xã hội hoá giáo dục, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đạt kết quả tốt, có nhiều hình thức khuyến khích, động viên giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi, học sinh có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập<sup>24</sup>. Có 04/04 Trung tâm học tập cộng đồng hoạt động hiệu quả thiết thực, bình quân hàng năm có trên 2.613 lượt người tham gia học tập.

## ***2.3. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân tiếp tục được quan tâm, chú trọng***

Công tác phòng chống dịch bệnh luôn được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo; tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, nhất là đại dịch Covid-19, hạn chế được tác động tiêu cực của dịch bệnh đến phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe Nhân dân. Mạng lưới y tế được củng cố, các trạm Y tế được đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại, đội ngũ y, bác sỹ cơ bản đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân<sup>25</sup>, 100% các trạm y tế có bác sỹ. Công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ em được quan tâm, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 5,6%; 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin theo chương trình tiêm chủng mở rộng; 100% trẻ em dưới 6 tuổi được khám chữa bệnh miễn phí. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT là 96%, vượt mục tiêu Đại hội.

Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân được chấn chỉnh và có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm chỉ đạo, không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn. Công tác dân số kế hoạch hoá gia đình luôn được quan tâm thực hiện đạt kết quả tốt. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm là 0,69%. Tỷ lệ số hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó số hộ sử dụng nước sạch là 69,84%, vượt mục tiêu Đại hội; có 04/04 chợ đạt chuẩn chợ vệ sinh an toàn thực phẩm.

## ***2.4. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả***

Công tác lao động và việc làm được triển khai sâu rộng, đời sống Nhân dân tiếp tục được nâng lên, giai đoạn 2021 - 2025 giải quyết việc làm mới cho trên 3.076 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 81,22%; có 617 lượt lao động xuất khẩu; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 0,49%; hộ cận nghèo 1,59%.

<sup>23</sup> 08 trường đạt chuẩn mức độ 1 gồm: Trường Mầm non Yên Trung, Trường Tiểu học Yên Trung, Trường THCS Yên Trung, Trường Mầm non Yên Bái, Trường THCS Yên Trường, Trường Mầm non Yên Phong, Trường Mầm non Yên Thái, Trường THCS Yên Thái; 05 trường đạt chuẩn mức độ 02 gồm: Trường mầm non Yên Trường, Trường Tiểu học Yên Trường, Trường Tiểu học Yên Phong, Trường THCS Yên Phong, Trường Tiểu học Yên Thái.

<sup>24</sup> Đến năm 2025 đã vận động xây dựng quỹ khuyến học trên 610 triệu đồng, khen thưởng 1.548 lượt giáo viên, học sinh với kinh phí 524,8 triệu đồng.

<sup>25</sup> Phòng khám MEDIC với quy mô 150 giường bệnh.



Chuyển dịch lao động phù hợp với chuyển dịch ngành, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động đến năm 2025 ước đạt 16,13%, vượt mục tiêu Đại hội.

Công tác chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo, cận nghèo được quan tâm. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm lo giải quyết tốt chế độ cho các đối tượng người có công với cách mạng, các gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, các đối tượng bảo trợ, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn đảm bảo tính ưu việt và nhân văn. Thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ chính sách, hộ khó khăn về nhà ở<sup>26</sup>; tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn tăng cao, năm 2025 đạt 99,15%, vượt mục tiêu Đại hội.

### ***2.5. Công tác quản lý tài nguyên, môi trường được tăng cường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng***

Công tác quản lý nhà nước về đất đai được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tập trung nâng cao biện pháp quản lý và giải quyết tồn đọng đất đai, nâng cao nhận thức của người dân về các quy định trong việc sử dụng đất. Triển khai việc cấp giấy CNQSD đất lần đầu và đính chính lại hồ sơ đất đai cho nhân dân được đảm bảo<sup>27</sup>.

Công tác quản lý về tài nguyên khoáng sản được tăng cường, công tác công tác quản lý môi trường được quan tâm chú trọng; tổ chức ký hợp đồng với các đơn vị là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ thu gom để tổ chức thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt, rác thải rắn hàng năm đạt 100%. Hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn, chất thải nguy hại được thu gom xử lý theo quy định; 100% chất thải nguy hại phát sinh từ bao gói thuốc BVTV được thu gom xử lý theo quy định; 01 công trình nước sạch tập trung được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty CP Rau má Xứ Thanh. Cảnh quan môi trường đã có nhiều cải thiện tích cực trong cuộc vận động xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

## **3. Quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và sinh hoạt của Nhân dân**

### ***3.1. Công tác quốc phòng và quân sự địa phương được tăng cường***

Tập trung thực hiện tốt việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện tốt Luật dân chủ ở cơ sở; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững mạnh. Hoàn thành tốt công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ hàng năm<sup>28</sup>.

<sup>26</sup> Đến ngày 30/6/2025: Hoàn thành hỗ trợ cho 33/33 hộ gia đình với tổng số tiền là 2.360 triệu đồng (trong đó: hộ xây mới là 26 hộ với số tiền 2.080 triệu đồng; hộ sửa chữa là 07 hộ với số tiền 280 triệu đồng).

<sup>27</sup> Thực hiện cấp GCN QSDĐ lần đầu cho 1.921 trường hợp (trong đó thực hiện cấp GCN QSDĐ nông nghiệp là 1.078 trường hợp).

<sup>28</sup> Đã tuyển chọn 161 thanh niên nhập ngũ (Trong đó: Yên Trung: 34 thanh niên, Yên Trường : 30 thanh niên, Yên Phong: 52 thanh niên, Yên Thái: 45 thanh niên).



Duy trì nghiêm nền nếp, chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nhất là trong dịp diễn ra Đại hội Đảng, bầu cử HĐND các cấp, ngày lễ kỷ niệm của đất nước; thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid-19. Xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự, Kế hoạch phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn, thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, chế độ theo Quyết định 49 và Quyết định 62 của Thủ tướng Chính phủ cho người có công tham gia dân công hỏa tuyến<sup>29</sup>.

### **3.2. Công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững**

Tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Phong trào “Toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc” được triển khai sâu rộng và đạt hiệu quả thiết thực, hằng năm 100% khu dân cư đạt tiêu chuẩn về an ninh trật tự.

Lực lượng công an đã chủ động nắm tình hình, tham mưu và triển khai thực hiện các kế hoạch, phương án đảm bảo giữ vững ổn định an ninh trên các lĩnh vực, không để xảy ra “đột xuất”, “bất ngờ”, “điểm nóng” về an ninh trật tự; bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; đảm bảo tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn. Chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật<sup>30</sup>. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quản lý về vũ khí tự chế, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, pháo nổ. Triển khai quyết liệt các giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường thủy<sup>31</sup>; công tác phòng cháy, chữa cháy được quan tâm<sup>32</sup>. Chủ động trong phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục thiên tai.

Thực hiện có hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025; Đề án xây dựng “Xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố không ma túy” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2024 - 2025.

## **II. VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ**

**1. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được tăng cường, đạt kết quả quan trọng; năng lực lãnh đạo của các cấp ủy được nâng lên; Nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo, điều hành của chính quyền**

**1.1. Công tác chính trị, tư tưởng, đạo đức** được chú trọng và đạt được nhiều kết quả tích cực. Các cấp ủy, tổ chức đảng đã lãnh đạo nâng cao chất lượng, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng. Kịp thời quán triệt, triển khai, gắn với xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng. Tổ chức nhiều đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, qua đó kịp thời định hướng tư tưởng, dư luận xã hội trước những vụ việc nhạy cảm, phức tạp, các vấn đề Nhân dân quan tâm.

<sup>29</sup> Giải quyết chế độ theo Quyết định 49 cho 1.859 trường hợp, theo Quyết định 62 cho 766 trường hợp.

<sup>30</sup> Đảm bảo 100% tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, trong đó tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%; tỷ lệ điều tra khám phá án đạt trên 80%, phối hợp điều tra án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%; kiểm tra trên 76 lượt cơ sở kinh doanh có điều kiện về ANTT, phát hiện, xử phạt vi phạm hành chính 7 trường hợp với tổng số tiền trên 9,5 triệu đồng.

<sup>31</sup> Phát hiện và lập biên bản trên 203 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, xử phạt nộp Kho bạc nhà nước hơn 82,63 triệu đồng.

<sup>32</sup> Kiểm tra 228 lượt tại các cơ sở; khắc phục kiến nghị khắc phục 173 cơ sở, thiếu sót về an toàn PCCC; mở 23 lớp huấn luyện, cấp GCN bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC cho 211 người; tổ chức 23 buổi tuyên truyền kiến thức PCCC cho hơn 637 lượt người.



Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch được tăng cường; đẩy mạnh triển khai “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; ý thức tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất, đạo đức lối sống, phong cách, lề lối làm việc, trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu và từng cán bộ, đảng viên ngày càng nâng lên, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

**1.2. Công tác tổ chức, xây dựng Đảng được quan tâm.** Công tác tổ chức bộ máy thực hiện quyết liệt, hiệu quả, đặc biệt thực hiện tốt chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp<sup>33</sup>. Công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính kế thừa và phát triển theo nguyên tắc “động” và “mở”. Công tác đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện đồng bộ, gắn chức danh và quy hoạch cán bộ<sup>34</sup>. Công tác cán bộ được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định; ưu tiên bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ có đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chức danh. Công tác đánh giá, bổ nhiệm cán bộ, giới thiệu cán bộ ứng cử đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; công tác luân chuyển, điều động cán bộ được thực hiện nghiêm túc, hiệu quả<sup>35</sup>, việc bố trí Bí thư cấp ủy cấp xã và Chủ tịch UBND cấp xã không phải người địa phương đã nhận được sự đồng thuận cao của cán bộ, đảng viên và Nhân dân<sup>36</sup>. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, chính sách cán bộ được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Công tác tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được chú trọng; chất lượng sinh hoạt chi bộ thường kỳ, chuyên đề được nâng lên cả về nội dung, trình tự quy định; đảng viên tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt chi bộ và thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức Đảng và Nhân dân nơi cư trú.

**1.3. Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng** được tăng cường, góp phần giảm thiểu những sai phạm. Cấp ủy, tổ chức đảng, ủy ban kiểm tra nâng cao vai trò, trách nhiệm, thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào lĩnh vực, những nơi có vấn đề nổi cộm, bức xúc, dư luận xã hội quan tâm<sup>37</sup>. Xử lý kịp thời những tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên vi phạm các quy định của Đảng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, vi phạm pháp luật, tham nhũng, tiêu cực. Tập trung khắc phục các hạn chế, khuyết điểm đã chỉ ra qua kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản, thu nhập. Thi hành kỷ luật trong Đảng được thực hiện kịp thời, công khai, đúng quy định.

**1.4. Công tác dân vận của hệ thống chính trị** được thực hiện sâu rộng và đạt nhiều kết quả tốt. Các phong trào thi đua, phong trào “Dân vận khéo”, mô hình “tự quản”,... đã huy động cả hệ thống chính trị, Nhân dân đồng tình ủng hộ, tham gia hiệu quả, thiết thực, nhất là phong trào hiến đất, đóng góp kinh phí, ngày công

<sup>33</sup> Sáp nhập 4 xã gồm: Yên Trường, Yên Trung, Yên Phong, Yên Thái thành xã Yên Trường; thành lập mới 02 Đảng bộ; kiện toàn 2 chi bộ.

<sup>34</sup> Trong nhiệm kỳ đã cử 05 đồng chí đi đào tạo thạc sĩ; 04 đồng chí đào tạo Đại học; 52 đồng chí đào tạo TC LLCT.

<sup>35</sup> Từ năm 2020 đến nay, đã thực hiện luân chuyển, điều động 21 đồng chí (trong đó, luân chuyển, điều động từ huyện về xã là 02 đồng chí; từ xã về huyện là 02 đồng chí; điều động từ xã này sang xã khác là 17 đồng chí).

<sup>36</sup> Đã bố trí 04/04 đồng chí Bí thư Đảng ủy và 03/04 đồng chí Chủ tịch UBND xã không phải người địa phương.

<sup>37</sup> Kiểm tra 30 cuộc đối với 53 tổ chức đảng và đảng viên, cấp ủy viên. Tổ chức giám sát 38 cuộc đối với 67 lượt tổ chức đảng và đảng viên; thi hành xử lý 15 đảng viên vi phạm.



để xây dựng nông thôn mới nâng cao; cải tạo, mở rộng nhiều tuyến đường, xây dựng nhà văn hóa... vận động Nhân dân xây dựng thôn xóm “sáng- xanh -sạch - đẹp - an toàn”; chung tay tham gia cuộc vận động xóa nhà tạm, nhà dột nát; cải tạo sửa chữa xây mới nhà ở cho hộ nghèo, hộ khó khăn về nhà ở, hộ chính sách, người có công<sup>38</sup>. Thực hiện hiệu quả quy chế dân chủ cơ sở, phát huy dân chủ, minh bạch trong quản lý, điều hành. Tạo điều kiện thuận lợi để các tôn giáo hoạt động trong khuôn khổ quy định pháp luật, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, tín ngưỡng của Nhân dân.

**1.5. Công tác nội chính, cải cách tư pháp, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực** được quan tâm chỉ đạo và thực hiện hiệu quả. Tổ chức triển khai kịp thời, thường xuyên hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát về phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, xử lý tổ chức đảng, đảng viên sai phạm được thực hiện nghiêm minh, kịp thời, siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, củng cố niềm tin của Nhân dân. Chỉ đạo thực hiện tốt việc nắm chắc tình hình, chủ động giải quyết các vấn đề phức tạp, phát sinh trên địa bàn liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được chú trọng và giải quyết kịp thời ngay từ cơ sở; trách nhiệm, chất lượng giải quyết khiếu nại, tố cáo được nâng lên<sup>39</sup>. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đạt nhiều kết quả tốt<sup>40</sup>.

**1.6. Đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng -vai trò hạt nhân lãnh đạo đối với hệ thống chính trị:** Quy trình xây dựng, ban hành các văn bản của cấp ủy, tổ chức đảng chặt chẽ, sát thực tiễn, có tính khả thi cao. Các cấp ủy thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc phù hợp với chủ trương, quy định của Trung ương, của tỉnh; tăng cường đi cơ sở, gặp gỡ, đối thoại trực tiếp với Nhân dân để giải quyết những vướng mắc, khó khăn phát sinh. Các đồng chí cấp ủy viên được phân công đứng điểm theo dõi, chỉ đạo và dự sinh hoạt với khu dân cư, kịp thời nắm bắt, tham gia góp ý, phản ánh, đôn đốc giải quyết các khó khăn, vướng mắc ngay tại cơ sở, đáp ứng yêu cầu, tâm tư, nguyện vọng của người dân. Cấp ủy đảng luôn phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo đối với chính quyền và hệ thống chính trị; đảm bảo tính toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; phát huy dân chủ, tính sáng tạo, đồng thời bảo đảm nguyên tắc, quy định của Đảng, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân.

## **2. Công tác xây dựng chính quyền đạt nhiều kết quả quan trọng**

Hoạt động của Hội đồng nhân dân được thực hiện đảm bảo Luật định; chất lượng các kỳ họp được đổi mới và nâng cao, kịp thời ban hành các chủ trương, nghị quyết sát với tình hình thực tế và có tính khả thi cao<sup>41</sup>; vai trò giám sát của Hội đồng

<sup>38</sup> Tổng số có 33 hộ (xây mới 26, sửa chữa 7 hộ) trong đó Hộ nghèo 02; cận nghèo 9, khó khăn khác 14, có công theo Chi thị 22-CT/TU 02 hộ, thân nhân liệt sỹ theo Quyết định 21/TĐ-TTg là 6 hộ.

<sup>39</sup> Từ năm 2020 đến nay Chủ tịch UBND các xã đã tiếp 897 lượt công dân

<sup>40</sup> Đã tổ chức được 25 cuộc tuyên truyền trực tiếp với trên 23.000 lượt người tham gia.

<sup>41</sup> Đã ban hành 490 nghị quyết.



nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân được tăng cường, đảm bảo công khai, đúng quy định.

Công tác quản lý, điều hành của UBND đảm bảo đúng quy định pháp luật, hiệu lực, hiệu quả, tập trung giải quyết những vấn đề Nhân dân quan tâm, bức xúc, phát sinh. Tổ chức bộ máy được củng cố, kiện toàn, đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm, phát huy được năng lực chuyên môn; kỷ cương hành chính, tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân được nâng lên; triển khai thực hiện hiệu quả sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế,

Công tác cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số được triển khai thực hiện đạt kết quả tích cực, hướng đến nền hành chính phục vụ Nhân dân; niêm yết thủ tục hành chính bằng hình thức quét mã QR, đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ công toàn phần<sup>(8)</sup>. Thực hiện đổi mới về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.... Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội; chăm lo phát triển giáo dục, y tế, thực hiện công tác giảm nghèo;; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm, chất lượng thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính địa phương

**3. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Nhân dân và các tổ chức hội được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ có nhiều đổi mới và đạt kết quả tích cực. Mặt trận tổ quốc đã** phát huy vai trò nòng cốt, trung tâm trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, hướng mạnh về cơ sở, gắn với chăm lo lợi ích thiết thực cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân. Kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, đời sống các tầng lớp Nhân dân, những vấn đề bức xúc, tồn tại kéo dài, dư luận xã hội quan tâm kiến nghị các cấp uỷ Đảng, chính quyền giải quyết kịp thời. Vận động, xây dựng phong trào thi đua yêu nước, "Dân vận khéo", mô hình "Tự quản" được người dân đồng tình ủng hộ<sup>(10)</sup>, mang lại hiệu quả thiết thực, có sức lan tỏa trên địa bàn. Tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các phong trào xã hội, từ thiện, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội trên địa bàn. Thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng Chính quyền ngày càng hiệu quả.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỌNG TÂM, KHÂU ĐỘT PHÁ

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025, UBND xã đã ban hành các Chương trình, Kế hoạch để tổ chức thực hiện; HĐND xã ban hành các Nghị quyết về chương trình hỗ trợ nhằm ưu tiên nguồn lực để triển khai, thực hiện các chương trình trọng tâm và khâu đột phá đã đề ra.



## **1. Kết quả thực hiện các chương trình trọng tâm<sup>42</sup> được triển khai tổ chức thực hiện đạt kết quả nổi bật**

### ***1.1. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới***

Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh tích tụ đất đai để tổ chức sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt mục tiêu kế hoạch; xây dựng 04 vùng sản xuất tập trung, 10 mã vùng xuất khẩu, 12 mã số vùng trồng nội địa mang lại hiệu quả kinh tế cao<sup>43</sup>; 01 chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn; có 10 sản phẩm OCOP 3 sao; Trong lĩnh vực chăn nuôi đã chuyển mạnh từ nhỏ lẻ sang mô hình chăn nuôi tập trung, từng bước hình thành các cụm, các vùng chăn nuôi quy mô lớn<sup>44</sup>. Việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp được quan tâm và phổ biến<sup>45</sup>; nhiều mô hình sản xuất mới, hiệu quả kinh tế cao được hình thành và phát triển<sup>46</sup>. Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM đi vào chiều sâu, có sức lan tỏa mạnh mẽ, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn và cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

### ***1.2. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, gắn với phát triển đô thị***

Giai đoạn 2021 - 2025, đã thu hút được 02 dự án công nghiệp mới quy mô lớn như: Công ty giày da Hiệp Hồng, Công ty Bao bì Thanh Sơn (giai đoạn 2); Cụm công nghiệp Kiểu 50,2 ha, Quy hoạch khu công nghiệp Phong Ninh với diện tích 450 ha được bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045<sup>47</sup>. Các nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp được đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ phục vụ sản xuất nhằm đa dạng hóa sản phẩm góp phần thu hút một bộ phận lao động, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập chi người dân ở địa phương.

Công tác quy hoạch đô thị tiếp tục được quan tâm, tập trung xây dựng và trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kịp thời. Đô thị Kiểu đã được UBND tỉnh công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V. Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt 53,60%.

### ***1.3. Kết quả thực hiện Chương trình đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội***

<sup>42</sup> 04 xã cũ trước khi sáp nhập có: 14 chương trình trọng tâm.

<sup>43</sup> Như: Vùng lúa năng suất, chất lượng 40 ha mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5 lần sản xuất lúa thông thường; Vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 20 ha; Vùng sản xuất rau, hoa, quả trong nhà lưới, nhà màng 5.0 ha, áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất theo chuẩn VietGAP, hiệu quả kinh tế đạt từ 250 - 500 triệu đồng/ha.

<sup>44</sup> Như các thôn: Thôn 2, Thôn 3, Tam Đa, Phụng Lai,...

<sup>45</sup> Ứng dụng cơ giới hóa vào khâu làm đất đạt 98%, vận chuyển 95%, thu hoạch 95%, xây dựng được 2 cơ sở sản xuất mạ khay, diện tích cấy máy năm 2025 đạt trên 50%, 01 cơ sở phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái.

<sup>46</sup> Như: trồng rau, hoa, cây cảnh, dưa trong nhà màng, nhà lưới, sản xuất rau, quả an toàn VietGAP, chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung trong chuồng kín có hệ thống làm mát, đệm lót sinh học, theo chuỗi liên kết; Mô hình nuôi lợn không bùn trong bể xi măng ở thôn Thị Thụ.

<sup>47</sup> Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023.



Tổng nguồn vốn xã hội hóa trong 5 năm (2021 - 2025) đạt trên 38,21 tỷ đồng, góp phần thúc đẩy các hoạt động văn hóa - xã hội ngày càng phát triển, đi vào chiều sâu. Trong đó, xây dựng các thiết chế, cơ sở vật chất văn hóa, thể thao đạt trên 13 tỷ đồng<sup>48</sup>, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sinh hoạt văn hóa và vui chơi, giải trí của Nhân dân<sup>49</sup>; trùng tu, tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị di tích văn hóa di tích lịch sử trên 2,3 tỷ đồng.

Công tác xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, thực hiện đạt kết quả cao; giai đoạn 2021 - 2025 đã huy động xã hội hóa được trên 22,3 tỷ đồng xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học; trên 610 triệu đồng thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn xã<sup>50</sup>.

## **2. Kết quả thực hiện các khâu đột phá<sup>51</sup> đạt kết quả tốt và có tác động tích cực đối với các nhiệm vụ chính trị của xã**

### **2.1. Kết quả thực hiện khâu đột phá về huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ theo hướng hiện đại**

Tổng số vốn đã huy động và sử dụng cho đầu tư phát triển trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 1.599,7 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng được 102 công trình từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước<sup>52</sup>. Hệ thống giao thông từ xã đến thôn, xóm được quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc đầu tư mới ngày càng đồng bộ; các dự án giao thông trọng điểm được quan tâm đầu tư. Các công trình thủy lợi được xây dựng, cải tạo sửa chữa kịp thời, đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu trong nông nghiệp<sup>53</sup>. Hệ thống điện đã được bảo trì, nâng cấp đảm bảo hạ tầng điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đầu tư chơi các trạm y tế được tăng cường, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân. Các công trình giáo dục, văn hóa, thể thao, các di tích lịch sử..được đầu tư xây dựng, trùng tu, tôn tạo góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, văn hóa, hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn quốc gia<sup>54</sup>.

### **2.2. Kết quả thực hiện khâu đột phá về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống**

Qua 5 năm triển khai thực hiện khâu đột phá về khoa học - công nghệ đã đạt được nhiều kết quả nổi bật trên các lĩnh vực: nông, lâm, thủy sản<sup>55</sup>; công nghiệp -

<sup>48</sup> Gồm: Xây mới 01 nhà thi đấu đa năng; chỉnh trang, nâng cấp 02 nhà thi đấu đa năng; 18 nhà văn hóa xây mới, 03 nhà văn hóa được nâng cấp, chỉnh trang.

<sup>49</sup> Đến nay, 100% các thôn có nhà văn hóa, khu thể thao, xã, thị, 42 sân bóng chuyền, 15 sân cầu lông, 3 bàn bóng bàn và nhiều sân chơi, bãi tập khác,...

<sup>50</sup> Đến năm 2025 có 9 trường đạt chuẩn mức độ 1 và 4 trường chuẩn mức độ 2.

<sup>51</sup> 04 xã cũ trước khi sáp nhập có: 12 khâu đột phá.

<sup>52</sup> Trong đó: chia theo lĩnh vực: lĩnh vực giao thông 30 công trình, giáo dục 4 công trình, lĩnh vực khác 68 công trình.

<sup>53</sup> Gồm 03 trạm bơm (Trạm bơm Nam sông Mã, Trạm bơm Yên Trường, Trạm bơm Yên Trung).

<sup>54</sup> Trường Tiểu học, THCS Yên Trường; Trường THCS Yên Phong, Trường Tiểu học Yên Thái.

<sup>55</sup> Tỷ lệ trang trại chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh đạt 90%; Tỷ lệ trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ tự động hóa, bán tự động và cơ giới hóa đối với trang trại lợn, gà đạt 85%; Tỷ lệ sử dụng giống ứng dụng kỹ thuật sinh học đối với Lúa đạt 100%, Ngô đạt 100%, Cây công nghiệp đạt 95%; Tỷ lệ sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP của xã truy xuất được nguồn gốc sản phẩm đạt 100%.



xây dựng; thương mại - dịch vụ; văn hóa, thể thao và du lịch<sup>56</sup>; giáo dục và đào tạo<sup>57</sup>; y tế<sup>58</sup>; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu<sup>59</sup>; hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp<sup>60</sup>. Nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ và các tầng lớp Nhân dân về vị trí, vai trò, về phát triển khoa học, công nghệ đã được nâng lên. Khoa học và công nghệ từng bước trở thành động lực trong phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã.

Kinh tế số từng bước hình thành, phát triển và ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế; công nghệ số được áp dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực đang tạo nhiều cơ hội việc làm mới, tăng thu nhập, tiện ích, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

#### IV. NGUYÊN NHÂN ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ

Những thành tựu, kết quả quan trọng đạt được trong nhiệm kỳ 2020 - 2025 là do sự lãnh đạo sát sao, kịp thời, chủ động, linh hoạt, sáng tạo của cấp ủy đảng, chính quyền; cùng với sự vào cuộc, tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và sự đồng thuận, nỗ lực cố gắng của các tầng lớp Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp; cùng với đó là sự quan tâm, lãnh đạo, tạo điều kiện giúp đỡ thường xuyên kịp thời và hiệu quả của Lãnh đạo tỉnh, của Huyện ủy; HĐND, UBND huyện và các ngành chức năng, từ đó kịp thời tháo gỡ, giải quyết hiệu quả các vấn đề đột xuất, phát sinh ở địa phương, tạo môi trường ổn định, thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

#### B. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

##### I. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

##### 1. Về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

1.1. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm. Mức độ gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp chưa chặt chẽ. Các sản phẩm OCOP sức cạnh tranh và giá trị sản phẩm hàng hóa còn thấp; việc quảng bá thương hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý, giao dịch thương mại trên sàn điện tử, trong các siêu thị và các khu du lịch... còn hạn chế; Sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm không đạt mục tiêu nghị quyết đại hội đề ra.

1.2. Việc trùng tu, tu bổ và phát huy giá trị các di tích văn hóa, lịch sử gắn với phát triển du lịch còn hạn chế; chưa phát huy được các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với các giá trị văn hóa của địa phương, hạ tầng phát triển du lịch còn thiếu chưa đáp ứng được yêu cầu.

<sup>56</sup> Các điểm du lịch, điểm công cộng của xã được lắp đặt hệ thống mạng internet không dây đạt 100%.

<sup>57</sup> Tỷ lệ số hội nghị, tập huấn chuyên môn được thực hiện trên môi trường mạng đạt 100%; Tỷ lệ số trường áp dụng mô hình trường học thông minh, lớp học thông minh ngày càng được nhân rộng.

<sup>58</sup> Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong khám, chữa bệnh đạt 100%.

<sup>59</sup> Tỷ lệ các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng đạt 100%.

<sup>60</sup> Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của các cơ quan nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin quản lý đạt 100% (chỉ tiêu  $\geq 60\%$ ); Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 trong hoạt động đạt 100%.



1.2. Công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý hành lang giao thông chưa được xử lý quyết liệt; việc lấn chiếm long, lề đường để kinh doanh, buôn bán ở một số vị trí trên các trục đường chính như dọc Quốc lộ 45 khu vực Kiều - Yên Phong, dốc Lê Yên Thái vẫn chưa được xử lý dứt điểm.

1.4. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm của xã chưa sát với thực tế<sup>61</sup> dẫn đến nợ xây dựng cơ bản còn cao. Tiến độ xây dựng nhà máy nước sạch Yên Phong rất chậm, làm ảnh hưởng đến tỷ lệ sử dụng nước sạch và chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn.

1.5. Việc giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai vẫn còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của Nhân dân<sup>62</sup>; vấn đề ô nhiễm môi trường ở một số trang trại chăn nuôi, xử lý rác,...chưa được giải quyết triệt để.

1.6. Công tác tiếp dân còn hạn chế; chưa gắn với giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo; chưa tăng cường đối thoại với công dân ngay từ cơ sở để giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền, vẫn còn tình né tránh dẫn đến có đơn thư vượt cấp. An ninh trật tự vẫn tiềm ẩn nhiều phức tạp.

1.7. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận nhỏ người dân còn hạn chế; số vụ vi phạm trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng tuy có giảm nhưng vẫn còn cao<sup>63</sup>. một số loại tội phạm về lừa đảo qua mạng, tin dụng đen ...phát sinh và biến tướng phức tạp, hoạt động ngày càng tinh vi. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ vẫn còn một số mặt hạn chế.

## **2. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị**

2.1. Phương thức lãnh đạo, lề lối làm việc, nội dung, chế độ sinh hoạt cấp ủy, chi bộ, nhất là các chi bộ nông thôn còn chậm được đổi mới; trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ có lúc chưa thực sự quyết liệt. Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hàng năm chưa đạt mục tiêu nghị quyết Đại hội đề ra.

2.2. Công tác nắm bắt tư tưởng, giáo dục, quản lý cán bộ, đảng viên của một số cấp ủy, tổ chức đảng còn hạn chế; định hướng thông tin, tuyên truyền có lúc, có việc chưa kịp thời, hiệu quả.

2.3. Việc xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát của một số cấp ủy có nội dung còn hạn chế. Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kết luận sau kiểm tra, thanh tra, giám sát của một số cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị chưa thực sự được quan tâm; chưa chủ động phát hiện, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

2.4. Việc tăng cường cơ sở, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng chính đáng của đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân có lúc, có nơi thực hiện chưa tốt;

<sup>61</sup> Đầu nhiệm kỳ, các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trên cơ sở dự kiến nguồn vốn từ tiền sử dụng đất các dự án theo tỷ lệ điều tiết cũ (xã 50% - huyện 50%). Tuy nhiên, đến năm 2022, theo Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ điều tiết có sự thay đổi: Đối với 4 thị trấn và các xã thuộc đô thị loại V, tỷ lệ điều tiết (xã 10% - huyện 45%); các xã còn lại, tỷ lệ điều tiết (xã 25% - huyện 30%) dẫn đến nguồn thu từ tiền đất theo dự kiến không đạt kế hoạch

<sup>62</sup> Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở lần đầu, cấp đổi cho nhân dân còn chậm.

<sup>63</sup> Phát hiện và lập biên bản trên 203 trường hợp vi phạm, xử phạt Kho bạc Nhà nước hơn 82,3 triệu đồng.



tham mưu giải quyết các vấn đề phát sinh chưa kịp thời dẫn đến bức xúc trong nhân dân.

2.5. Việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ, các đoàn thể có thời điểm chưa thực sự rõ nét; việc tham gia giám sát và phản biện xã hội, góp ý xây dựng Đảng, chính quyền ở một số đơn vị chưa thực sự hiệu quả. Công tác tập hợp, đoàn kết đoàn viên, hội viên còn hạn chế. Phong trào thi đua có thời điểm còn chông chéo, chưa tập trung nhân rộng mô hình, điển hình.

### **3. Về thực hiện chương trình trọng tâm, khâu đột phá**

Kết quả thực hiện các chương trình trọng tâm, khâu đột phá còn có những hạn chế, một số mục tiêu đặt ra, đạt kết quả chưa rõ nét, chưa tạo được sức lan tỏa lớn và đột phá mới trên một số lĩnh vực. Nhất là việc tập trung tích tụ đất đai để sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao và chương trình phát triển tiểu thủ công nghiệp; phát triển sản phẩm OCOP 4 sao chưa đạt kế hoạch đề ra.

## **II- NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG HẠN CHẾ, KHUYẾT ĐIỂM**

### **1. Nguyên nhân khách quan**

Tình hình kinh tế, chính trị, an ninh thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, bất ổn, khó dự báo; một số quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, quản lý tài sản công còn có sự bất cập, thiếu đồng bộ, chậm được sửa đổi, bổ sung; hệ quả tiêu cực do đại dịch Covid-19, thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra... đã tác động bất lợi đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của xã.

### **2. Nguyên nhân chủ quan**

2.1. Năng lực dự báo và khả năng khắc phục, giải quyết những khó khăn, vướng mắc ở cơ sở còn hạn chế; chưa xác định đầy đủ trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ; việc vận dụng cơ chế, chính sách vào thực tiễn trên một số lĩnh vực thiếu linh hoạt, còn một số giải pháp đề ra không sát với tình hình thực tế, thiếu tính khả thi, chưa kịp thời bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của địa phương.

2.2. Hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở một số lĩnh vực còn hạn chế. Vẫn còn biểu hiện của tư tưởng làm việc cầm chừng, thiếu tính quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhất là trong giải quyết các khó khăn, vướng mắc, tồn đọng kéo dài.

2.3. Tinh thần, trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết công việc của một bộ phận cán bộ, công chức chưa cao; giải quyết thủ tục hành chính có lúc còn chậm trễ, gây cản trở cho hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

2.4. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt triển khai thực hiện các chương trình trọng tâm, khâu đột phá theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra chưa được quan tâm đúng mức. Việc xây dựng các chương trình, kế hoạch, giải pháp thực hiện chưa thực sự khả thi, chưa phù hợp với thực tế, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.



## C. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

### I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Thực hiện Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025, trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, song cũng gặp không ít khó khăn, thách thức; Dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện; Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất, không ngừng phấn đấu vươn lên với tinh thần quyết tâm cao, nỗ lực lớn, vượt qua nhiều khó khăn thử thách, đạt được những kết quả quan trọng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực; có 24/26 chỉ tiêu đạt và vượt kết hoạch, trong đó có 21 chỉ tiêu vượt và 3 chỉ tiêu hoàn thành 100% nổi bật như: (1) Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm vượt mục tiêu Đại hội; cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch đúng hướng và mang lại hiệu quả cao. (2) Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới đạt nhiều thành tích nổi bật. (3) Chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính được đẩy mạnh; thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đạt kết quả cao, bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. (4) Hoạt động văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; chất lượng giáo dục luôn đứng tốp đầu của huyện; an sinh xã hội được bảo đảm, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt. (5) An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; hoàn thành nhiệm vụ quốc phòng và công tác quân sự địa phương. (6) Hệ thống chính trị không ngừng được đổi mới, nâng cao hiệu quả trong lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý, điều hành.

### II. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

**Một là**, tăng cường chăm lo xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, coi trọng việc giữ gìn, phát huy đoàn kết, thống nhất trong toàn Đảng bộ, tạo sự đồng thuận trong cả hệ thống chính trị và trong Nhân dân.

**Hai là**, phải đổi mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; luôn bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, trong đó đặc biệt chú trọng những vấn đề trọng tâm, trọng điểm; sâu sát, quyết liệt, nắm chắc tình hình, dự báo sát đúng, phản ứng nhanh, kịp thời, hiệu quả đối với các vấn đề mới; giải quyết dứt điểm khó khăn vướng mắc, tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông mọi nguồn lực cho phát triển.

**Ba là**, phải tranh thủ tối đa sự quan tâm, chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh; đồng thời coi trọng phát huy nội lực, trên cơ sở đánh giá đầy đủ, chính xác tiềm năng, lợi thế của xã; tranh thủ tốt, để đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia.

**Bốn là**, quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có phẩm chất năng lực, đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với thử thách khó khăn, hành động vì lợi ích chung; thường xuyên rà soát, kiện toàn, bố trí sắp xếp lại cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kịp thời



thay thế người đứng đầu thiếu trách nhiệm, năng lực hạn chế để cơ quan, đơn vị trì trệ, yếu kém, mất đoàn kết nội bộ.

**Năm là,** tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương, cơ sở; quan tâm làm tốt công tác tự kiểm tra, tự phát hiện, tự soi, tự sửa, khắc phục những hạn chế, yếu kém, vi phạm; các cơ quan, đơn vị, phát huy vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân đối với việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, chủ động ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý các vi phạm, khuyết điểm ngay từ khi mới phát sinh.

## **Phần thứ hai**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHIỆM KỲ 2025 – 2030**

#### **A. DỰ BÁO BỐI CẢNH TÌNH HÌNH**

Thực hiện nhiệm vụ nhiệm kỳ 2025 - 2030 trong điều kiện dự báo có nhiều thuận lợi, đất nước đang bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc; thể chế chính trị, bộ máy và hệ thống pháp luật ngày càng được đổi mới và hoàn thiện; cơ chế chính sách ngày càng phù hợp hơn; cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư phát triển mạnh mẽ, có tác động sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Mô hình chính quyền địa phương 2 cấp đi vào hoạt động, mở ra giai đoạn phát triển mới, công việc được phân cấp, phân quyền mạnh hơn cho cấp xã, đây là bước chuyển đổi mạnh mẽ trong kiến tạo không gian phát triển, tích hợp nguồn lực, phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững gắn với tổ chức chính quyền địa phương tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; cùng với đó là sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, giúp đỡ của tỉnh, sự liên kết khu vực, sự phối hợp của các xã, phường là những yếu tố thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong nhiệm kỳ mới.

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi còn có những khó khăn, thách thức đan xen như: Tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa theo kịp yêu cầu phát triển; việc huy động các nguồn lực gặp nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, môi trường diễn biến ngày càng phức tạp,...đó là những yếu tố bất lợi tác động đến sự phát triển của xã trong giai đoạn mới, đòi hỏi Cấp ủy, Chính quyền, MTTQ và các tầng lớp Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp xã nhà cần nỗ lực, quyết tâm, phát huy tối đa các yếu tố thuận lợi, khắc phục những hạn chế, khó khăn, phấn đấu hoàn thành ở mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

#### **B. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

##### **I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG**

Tăng cường xây dựng Đảng và Hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy truyền thống anh hùng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển nhanh, toàn diện và bền vững; tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, xây dựng các vùng sản



xuất chuyên canh gắn với xây dựng cánh đồng mẫu lớn, tạo sản phẩm hàng hóa đặc trưng; tập trung phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ nhanh, bền vững; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng sản xuất nông nghiệp, hạ tầng công nghệ thông tin; đẩy mạnh phát triển du lịch xanh, gắn với du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng; Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; coi trọng phát triển con người toàn diện, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân; tăng cường bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 trở thành xã Nông thôn mới nâng cao và đến năm 2040 trở thành xã Nông thôn mới hiện đại của cả nước.

## II. PHƯƠNG CHÂM HÀNH ĐỘNG

**“Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đổi mới - Phát triển”**

## III. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

### 1. Về kinh tế (11 chỉ tiêu)

(1). Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm đạt 11% trở lên. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản tăng 4,05%; công nghiệp - xây dựng tăng 14,23%; dịch vụ tăng 10,94%.

(2). Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030 đạt 115 triệu đồng trở lên.

(3). Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 15.000 tấn trở lên

(4). Diện tích nông nghiệp được tích tụ tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2026 - 2030 đạt 330 ha. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao đạt 65 ha.

(5). Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 đạt 200 triệu đồng/ha trở lên.

(6). Tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2030: Đàn trâu 810 con, Đàn bò 1.840 con, Đàn lợn 11.270 con, Đàn gia cầm 551.080 con.

(7). Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030 trên 1.190 tấn.

(8). Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 500 tỷ đồng trở lên.

(9). Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 10% trở lên.

(10). Số lượng doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 đạt 70 doanh nghiệp trở lên.

(11). Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa đến năm 2030 đạt 100%.

### 2. Về văn hóa - xã hội (9 chỉ tiêu)

(12). Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm 0,7%.



- (13). Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 100%.
- (14). Tỷ lệ dân số tham gia BHYT trên tổng dân số đạt 96,56 %.
- (15). Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 100%.
- (16). Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 đạt 15,2%.
- (17). Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2030 đạt 100%
- (18). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 0,16%.
- (19). Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa năm 2030 đạt 93,6%.
- (20). Tỷ lệ thôn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030 đạt 85,7%.

### **3. Về môi trường (03 chỉ tiêu)**

- (21). Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 0,2%.
- (22). Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%. Trong đó tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo chuẩn của Bộ Y tế đạt 83%.
- (23). Tỷ lệ chất rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 99,3%.

### **4. Về quốc phòng - an ninh (01 chỉ tiêu)**

- (24). Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hàng năm đạt 90% trở lên.

### **5. Về chỉ tiêu xây dựng Đảng (02 chỉ tiêu)**

- (25) Hằng năm có trên 90% đảng bộ, chi bộ trực thuộc được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.
- (26) Tỷ lệ kết nạp đảng viên mới hằng năm giai đoạn 2025 - 2030 đạt từ 3% trở lên tổng số đảng viên (*tương đương 48 đảng viên trở lên*).

## **III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

1. Đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, chỉ đạo, điều hành của chính quyền; đổi mới rõ nét về nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Tập trung phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn. Hiện đại hóa hoạt động khuyến nông, phát triển nông nghiệp sinh thái, các mô hình nông trại điện tử; tăng cường liên kết, tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước.
3. Đẩy mạnh phát triển du lịch nhất là du lịch xanh, du lịch nghỉ dưỡng, kết hợp với du lịch tâm linh.
4. Củng cố vững chắc quốc phòng - an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giải quyết kịp thời, hiệu quả các vụ việc phát sinh ngay tại cơ sở, tạo môi trường an toàn, lành mạnh, ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên cho Nhân dân.



## II. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh; xây dựng chính quyền xã thực sự là trung tâm kiến tạo, phục vụ doanh nghiệp và người dân trên địa bàn.

2. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, từng bước đồng bộ theo hướng hiện đại; trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng nông nghiệp công nghệ cao; hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng du lịch.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về năng suất, hiệu quả trên các lĩnh vực, nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân.

## B. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

### I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH

**1. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, đảm bảo gia tăng giá trị sản xuất bền vững; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ**

***1.1. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, gắn với xây dựng các chuỗi sản xuất đạt tiêu chí Vietgap; đẩy mạnh tích tụ đất đai, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất; xây dựng vùng chuyên canh, phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững.***

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của tỉnh. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai theo Nghị quyết số 13-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVIII) để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, gắn với sản xuất sản phẩm sạch, an toàn, tạo thương hiệu và lợi thế cạnh tranh trên thị trường; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao; Phân đấu giai đoạn 2025 - 2030 toàn xã tích tụ được 330 ha để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, trong đó có 65 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao.

Tập trung chỉ đạo, ưu tiên mở rộng diện tích những cây trồng có giá trị kinh tế cao, có thị trường rộng<sup>64</sup>; tăng cường thu hút các dự án chế biến sau thu hoạch gắn với quy hoạch, phát triển các vùng chuyên canh, các cây trồng có lợi thế. Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế hợp tác để tăng cường liên doanh, liên kết, trọng tâm là kết nối, hợp tác giữa nông dân, doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước tạo ra sản phẩm, lấy thương hiệu gắn với việc tiêu thụ, nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững trong ngành nông nghiệp; đồng thời, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn.

<sup>64</sup> Như: Cây ớt: 80 ha, cây ăn quả: 10 ha, rau màu nhà màng nhà lưới, rau an toàn tập trung đạt tiêu chuẩn VietGap: 4 ha.



Phấn đấu đến năm 2030 giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt trên 200 triệu đồng/ha.

Tiếp tục phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, trọng tâm là phát triển các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của xã như: Chăn nuôi lợn<sup>65</sup>; gà công nghiệp<sup>66</sup>,...Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững; tăng cường phòng dịch cho đàn vật nuôi, chủ động kiểm soát hiệu quả khi có dịch bệnh xảy ra. Khuyến khích xây dựng cơ sở chế biến thực phẩm tập trung đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm; phấn đấu đến năm 2030 sản lượng thịt hơi đạt trên 7.545 tấn, trứng gia cầm đạt trên 8,7 triệu quả.

Tập trung thực hiện các biện pháp quản lý bảo vệ rừng, đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng duy trì 0,2%. Chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả hơn 212,9 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh có điều kiện tự nhiên thuận lợi<sup>67</sup>, trong đó có hơn 50 ha đầu tư kết hợp du lịch sinh thái nông thôn. Đầu tư hạ tầng thủy lợi phục vụ công tác tưới tiêu; tập trung xử lý các điểm xung yếu, mất an toàn trước mùa mưa bão; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ đê điều; chủ động ứng phó hiệu quả với diễn biến thời tiết, khí hậu cực đoan.

Tập trung mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP đã được công nhận. Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, toàn xã có 05 sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên, trong đó có 01 sản phẩm đạt 04 sao trở lên để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

### ***1.2. Khuyến khích và tạo môi trường thuận lợi phát triển sản xuất công nghiệp - xây dựng, phát triển doanh nghiệp***

Tăng cường kêu gọi các nhà đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn xã được quy hoạch như Cụm công nghiệp Yên Trường 50,2 ha. Chú trọng duy trì các ngành nghề như: giày da, điện năng lượng, bao bì,...phát triển các ngành nghề mới như: sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất chế tạo các sản phẩm máy móc nông nghiệp, nông sản, thực phẩm.

Tập trung đầu tư các công trình có trọng điểm, tạo kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại có tính kết nối để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm đô thị Khu Mang Mang - Phố Kiều; Đường điện cao áp tuyến đường QL47B; Đường giao thông nối từ QL47B xã Yên Trường đi xã Quý Lộc.

Tiếp tục quan tâm khuyến khích các hộ kinh doanh có đủ điều kiện để mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động và chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp. Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030 thành lập mới trên 70 doanh nghiệp. Duy trì hoạt động hiệu quả số doanh nghiệp đã thành lập, hạn chế tối đa tình trạng các doanh nghiệp mới thành lập lại giải thể.

<sup>65</sup> Tại các thôn: thôn 2 (02 trang trại), thôn 3 (03 trang trại),...

<sup>66</sup> Tại các thôn: thôn Thọ Lộc (02 trang trại), Khả Phú (01 trang trại), Tân Thành (01 trang trại), Phượng Lai (01 trang trại), Tam Đa (02 trang trại),...

<sup>67</sup> Tại thôn Thọ Lộc, thôn 1, thôn 2.



Tiếp tục quan tâm chỉ đạo các Hợp tác xã DVNN mở rộng thêm ngành nghề dịch vụ phục vụ nông dân như: cày bừa, mạ khay, máy cấy, phun sâu máy bay, cung ứng vật tư nông nghiệp, thức ăn gia súc, gia cầm và bao tiêu, tiêu thụ nông sản cho nông dân, hoạt động kinh doanh, dịch vụ theo hướng đa ngành nghề, kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng phục vụ sản xuất cho nông dân.

Thông tin và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã trên địa bàn được tiếp cận nguồn vốn tín dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

### ***1.3. Đẩy mạnh phát triển đa dạng các loại hình thương mại dịch vụ chất lượng cao***

Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng đa dạng và nâng cao chất lượng, tạo chuyển biến căn bản trong phát triển thương mại dịch vụ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ giao thương tại chợ Kiêu và chợ Hồ Bái, khu Phố Kiêu,... tăng cường kêu gọi, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, các siêu thị, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn.

Thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị của các di tích lịch sử, tâm linh, sinh thái trên địa bàn, thúc đẩy du lịch phát triển tương xứng với tiềm năng của xã. Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển các sản phẩm du lịch chủ lực, có lợi thế cạnh tranh, kết nối các di tích, điểm du lịch như: Làng du lịch Trung; du lịch nghỉ dưỡng Hồ cự Mã Giang; Làng Việt kiều; ...

## **2. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án; nâng cao hiệu quả đầu tư công**

**2.1.** Tập trung cao độ sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền; phân công, phân nhiệm rõ ràng về trách nhiệm của từng bộ phận và từng cá nhân trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Định kỳ có đánh giá, rút kinh nghiệm đối với những mặt còn tồn tại, hạn chế; xử lý nghiêm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về giải phóng mặt bằng; kiên quyết cưỡng chế thu hồi đất đối với những trường hợp đã được giải quyết đầy đủ chính sách khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không chấp hành quyết định thu hồi. Tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng; coi công tác giải phóng mặt bằng thực sự là tiền đề, là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

**2.2.** Xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn (*giai đoạn 2026 - 2030*) và kế hoạch đầu tư công hằng năm theo hướng ưu tiên trả nợ xây dựng cơ bản, đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu dân cư, hạ tầng giáo dục...phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch liên quan, đảm bảo với kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của xã, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn. Việc phân bổ vốn đầu tư công tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 được cấp có thẩm quyền quyết định. Bố trí vốn tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn, không để thất thoát, lãng phí vốn.



### **3. Nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, tín dụng**

**3.1.** Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp tăng thu ngân sách; tập trung khai thác, huy động nguồn lực tài chính từ đất đai; dịch vụ, du lịch, thu hút đầu tư gắn với khởi sự doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm tạo nguồn thu mới, phần đầu tăng thu ngân sách 10% trở lên so với dự toán tỉnh giao. Thực hiện nghiêm túc Luật ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách chặt chẽ, hợp lý, tiết kiệm, minh bạch công khai tài chính; thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết công nợ đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ.

**3.2.** Đẩy mạnh khai thác hiệu quả các nguồn thu từ quỹ đất tạo nguồn cho đầu tư phát triển; tập trung chỉ đạo, làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đôn đốc nhà thầu thi công, các đơn vị liên quan tập trung nhân lực, nguyên vật liệu, thiết bị để đẩy nhanh tiến độ theo kế hoạch, hoàn thành hạ tầng các khu dân cư kịp đưa vào đấu giá. Công khai đấu giá; sau khi tổ chức thành công đấu giá đất, tiếp nhận hồ sơ kịp thời và phối hợp với Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất để giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trúng đấu giá, tạo ra sự chuyển biến tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

**3.3.** Tổ chức rà soát, xử lý, sắp xếp lại tài sản công, nhất là cơ sở nhà, đất sau sáp nhập; phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành cấp tỉnh trong xây dựng và triển khai thực hiện phương án bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất các tài sản công dôi dư. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách Nhà nước theo hướng tăng chi đầu tư, giảm chi thường xuyên, triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách ngay từ khâu lập dự toán đầu năm, dành nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XII và Nghị quyết của Quốc hội về cải cách tổng thể tiền lương.

**3.4.** Nâng cao hiệu quả hoạt động các ngân hàng và quỹ tín dụng Nhân dân, đáp ứng vốn vay, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh trên địa bàn. Làm tốt công tác huy động nguồn vốn, tăng dư nợ cho vay, thực hiện cho vay đúng đối tượng, đúng chương trình, mục tiêu của Nhà nước và định hướng phát triển kinh tế xã hội của xã.

### **4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, tạo sức hấp dẫn mới; huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển**

**4.1.** Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, xây dựng chính quyền số. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ hành chính công của những đối tượng khó khăn, đặc thù. Thúc đẩy việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, hướng tới cơ quan Nhà nước "không giấy tờ"; cắt giảm tối đa giao dịch trực tiếp, nhằm giảm bớt số lượng, thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; xã phân đấu năm trong nhóm dẫn đầu các xã trong tỉnh về chuyển đổi số.



**4.2.** Tiếp tục tạo môi trường đầu tư kinh doanh công khai, minh bạch, thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch; thực hiện có hiệu quả khâu đột phá về đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2025 - 2030, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, tăng cường cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau, nâng cao hiệu quả công tác phối hợp liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính để phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn theo phương châm “5 biết, 4 thể hiện, 3 không, 2 giảm”<sup>68</sup>.

**4.3.** Tăng cường quản lý quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị, quản lý hành lang giao thông; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng. Chủ động rà soát, cập nhật, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã và lập mới các quy hoạch đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp trên và định hướng phát triển trong giai đoạn mới làm cơ sở để đầu tư và thu hút đầu tư. Phân đầu giai đoạn 2026 - 2030 huy động vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn xã đạt 3.000 tỷ đồng trở lên.

## II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 1. Tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Triển khai thực hiện toàn diện, hiệu quả quan điểm chỉ đạo, các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XIII) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được xác định cụ thể trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kết quả thực hiện là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm. Tiếp tục đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định, phục vụ sử dụng thông tin, dữ liệu thuận lợi cho người dân doanh nghiệp khi thực hiện. Tổ chức triển khai sâu rộng phong trào “bình dân học vụ số”, phổ cập, nâng cao kiến thức về công nghệ trí tuệ nhân tạo AI, kiến thức số trong cán bộ, công chức và Nhân dân; các phong trào khởi nghiệp, sáng tạo, cải tiến nâng cao hiệu quả công việc, năng suất lao động.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và gia tăng hàm lượng giá trị công nghệ số trên từng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh, tạo bước đột phá mới trong phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học công nghệ, coi trọng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao; phát triển toàn diện cả 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã

<sup>68</sup> “5 biết”: Biết nghe dân nói, biết nói dân hiểu, biết làm dân tin, biết xin lỗi, biết cảm ơn; “4 thể hiện”: Thể hiện tôn trọng nhân dân trong giao tiếp, thể hiện văn minh văn hóa, lịch sự trong giải quyết công việc, lắng nghe đầy đủ hướng dẫn tận tình quy trình xử lý công việc thể hiện sự gần gũi, giải thích cặn kẽ những thắc mắc của người dân; “3 không”: Không phiền hà sách nhiễu, không né tránh trách nhiệm, trong trễ hẹn trong giải quyết công việc; “2 giảm” Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính.



hội số; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới phương thức quản lý.

## **2. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, thể thao**

Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” gắn với tiêu chí “Gia đình văn hóa”, “Gia đình kiểu mẫu”, “Công dân gương mẫu”. Phát huy hiệu quả các giá trị lịch sử, văn hoá truyền thống cách mạng, khơi dậy niềm tự hào dân tộc. Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hoá<sup>69</sup>. Tiếp tục duy trì, khôi phục và nâng cao chất lượng các lễ hội truyền thống, đặc biệt là phát huy giá trị di tích lịch sử tưởng niệm Bác Hồ thăm HTX Yên Trường để thực sự là địa chỉ đỏ giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ. Đẩy mạnh các phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao thành tích các cuộc thi cấp tỉnh về thể dục thể thao. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ dân số luyện tập thể thao thường xuyên đạt 67% trở lên, tỉ lệ gia đình thể thao đạt từ 60,4% trở lên, số câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, thể dục thể thao 95 câu lạc bộ trở lên.

## **3. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo**

Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo điều kiện phát triển cả về tri thức, đạo đức, lối sống và kỹ năng cho học sinh. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo cho các trường; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, chất lượng học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và sách giáo khoa mới; phấn đấu 100% trường đạt chuẩn Quốc gia, trong đó 45% trở lên các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2.

Đẩy mạnh phong trào xã hội hóa giáo dục, phong trào khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng. Giữ vững xã đạt xã hội học tập giai đoạn 2025 - 2030.

## **4. Chú trọng nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho nhân dân**

Xây dựng hệ thống y tế chất lượng, hiệu quả; đội ngũ cán bộ y tế có y đức, có năng lực chuyên môn vững vàng, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh ban đầu cho người dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận và cung cấp dịch vụ y tế thuận lợi, chất lượng cao. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, thu hút các bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại các trạm y tế. Đẩy mạnh công tác y tế dự phòng và các chương trình y tế quốc gia; nâng cao hiệu quả truyền thông và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tăng cường công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em và bình đẳng giới; ổn định quy mô dân số, tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm dưới 0,7%; đến năm 2030 tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 96,6%.

<sup>69</sup> Di tích lịch sử Bác Hồ về thăm Yên Trường; Đền Hồ Bái, Chùa Hồng Ân, Đền Trương công Mỹ, Phù Lồi, Đền thờ Thái Sư Á Vương Đào Cam Mộc, Đền thờ Cao Sơn Thượng Đẳng Thần, Đền thờ Thái Uý Lý Thường Kiệt, di tích cách mạng Đình làng Phù Hưng



Tăng cường kiểm tra chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm, thực hiện tốt chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường, phấn đấu 100% dân số sử dụng nước hợp vệ sinh; trong đó có 83% dân số nông thôn được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

### **5. Đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân**

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước, của tỉnh về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn; thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động địa phương; tăng cường tuyên truyền, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia xuất khẩu lao động. Nâng tỉ lệ lao động có việc làm thường xuyên lên 98,7%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 83,7%, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm xuống còn 16,4%.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội; chế độ, chính sách đối với người có công. Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt công tác tôn giáo, góp phần tăng cường tinh thần đoàn kết, giữ vững ổn định tình hình trên địa bàn. Triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các nội dung của dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia “Giảm nghèo bền vững”.

### **6. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên - môi trường; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu**

Tăng cường công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Tập trung lập danh mục các dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt; triển khai thực hiện tốt kế hoạch giải phóng mặt bằng. Tăng cường quản lý công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hướng dẫn, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện giao đất, thuê đất.

Thực hiện tốt quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về khoáng sản trên địa bàn; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong khai thác, tập kết, kinh doanh khoáng sản của đơn vị được cấp phép, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tại các địa bàn có nguy cơ xảy ra hoạt động khai thác, tập kết khoáng sản trái phép, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường; tập trung chỉ đạo xử lý môi trường ở các sở trang trại chăn nuôi, bãi tập kết, xử lý rác, các mỏ khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng để ô nhiễm, xảy ra khiếu nại, bức xúc trong Nhân dân về môi trường.

Đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của Nhân dân về bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực cảnh báo trong phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Chủ động xây dựng các



phương án phòng, chống thiên tai, lũ lụt, kịp thời, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan.

### III. VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH

#### **1. Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh Nhân dân ngày càng vững chắc**

Quán triệt, thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch của cấp trên về công tác quân sự, quốc phòng địa phương. Xây dựng cơ sở vững mạnh, an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhận thức sâu sắc 2 nhiệm vụ chiến lược của Đảng trong tình hình mới; thực hiện tốt công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ; huấn luyện thường xuyên cho lực lượng dân quân, quản lý lực lượng dự bị động viên; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Chuẩn bị đầy đủ về nhân lực, vật lực trong kế hoạch phòng thủ, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, chủ động sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống.

#### **2. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển**

Xây dựng vững chắc phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ; đảm bảo tốt tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra đột xuất bất ngờ, không để hình thành điểm nóng về ANTT. Làm tốt công tác tuyên truyền, đấu tranh phòng chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật; từng bước kiềm chế và đẩy lùi các tai nạn, tệ nạn xã hội, không để hình thành băng ổ, nhóm tội phạm. Tập trung đấu tranh với các loại tội phạm hình sự lợi dụng không gian mạng để hoạt động phạm tội.

Tăng cường các biện pháp đảm bảo hành lang an toàn giao thông, trật tự an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật Nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

### IV. VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

#### **1. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị toàn diện, đồng bộ và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới**

##### **1.1. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác chính trị tư tưởng**

Tăng cường công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước góp phần củng cố, giữ vững bản lĩnh chính trị, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; kịp thời cụ thể hóa vào các chương trình hành động gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị. Coi trọng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên



môn nghiệp vụ năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tiếp tục quan tâm làm tốt công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Chú trọng công tác sơ kết, tổng kết, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để làm cơ sở cho việc hoạch định và triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của địa phương, đơn vị.

Quan tâm, chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên; nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng và ý thức trách nhiệm; triển khai có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh bằng những việc làm thiết thực, cụ thể gắn với việc thực hiện Quy định 144-QĐ/TW, ngày 09/5/2024 của Bộ Chính trị “về chuẩn mực đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên trong giai đoạn mới” và các quy định về nêu gương của cán bộ, đảng viên; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người lãnh đạo, quản lý có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực, uy tín; dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo và dám đương đầu với khó khăn, thử thách vì sự phát triển chung.

### ***1.2. Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy; củng cố, xây dựng tổ chức đảng, đội ngũ cán bộ, đảng viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị***

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII), Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XII), Kết luận số 09-KL/BCĐ ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW. Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy cấp xã và các cơ quan tham mưu theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đề cao tính phục vụ và hỗ trợ đối với doanh nghiệp, người dân.

Chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định, quy chế về công tác cán bộ. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các khâu trong công tác cán bộ; đổi mới mạnh mẽ công tác đánh giá cán bộ; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm cán bộ đảm bảo yêu cầu trước mắt, lâu dài; cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, đảm bảo đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả và có cơ cấu hợp lý.

Tiếp tục tăng cường, củng cố, xây dựng tổ chức cơ sở đảng và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) góp phần lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cơ quan, đơn vị. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt cấp ủy chi bộ; nâng cao năng lực lãnh đạo và chiến đấu của cấp ủy, tổ



chức đảng, tạo chuyển biến rõ nét về chất lượng hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, phấn đấu tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm đạt trên 90% trở lên.

Đổi mới nội dung sinh hoạt chi bộ, nâng cao vai trò, trách nhiệm của chi bộ trong giáo dục, quản lý, rèn luyện, kiểm tra, giám sát, đảng viên; làm tốt công tác tạo nguồn bồi dưỡng, kết nạp quần chúng ưu tú vào đảng, phấn đấu hàng năm kết nạp được 50 đảng viên trở lên.

Thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ chính trị nội bộ Đảng trong tình hình hiện nay; coi trọng công tác phối hợp thẩm tra, xác minh, kết luận về tiêu chuẩn chính trị để xem xét, kết nạp người vào Đảng và đối với cán bộ, đảng viên được quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu đề bầu vào cấp ủy, làm cán bộ chủ chốt, làm đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.

Quản lý chặt chẽ, hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp; chú trọng giáo dục liêm chính, xây dựng và thực hiện văn hóa công sở; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, xử lý nghiêm cán bộ, công chức, viên chức thiếu trách nhiệm, gây phiền hà, tiêu cực trong thực hiện nhiệm vụ, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục tình trạng đùn đẩy, né tránh, sợ trách nhiệm, không dám làm trong một bộ phận cán bộ, đảng viên; khuyến khích bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với thử thách khó khăn, hành động vì lợi ích chung; kiên quyết sắp xếp lại vị trí công tác đối với người đứng đầu để đơn vị trì trệ hoặc gây mất đoàn kết nội bộ, xảy ra tiêu cực, tham nhũng nghiêm trọng; xử lý nghiêm cán bộ vi phạm quy định của đảng, pháp luật của Nhà nước

### ***1.3. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng***

Cấp ủy, tổ chức Đảng, Ủy ban kiểm tra các cấp quán triệt triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật trong Đảng. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hiệu quả, hiệu lực công tác kiểm tra, giám sát cả nhiệm kỳ và chương trình công tác kiểm tra, giám sát hằng năm. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tổ chức Đảng và đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, thực hiện nghiêm quy định về kỷ luật đảng.

Tập trung kiểm tra, giám sát những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực và sai phạm như: Quản lý tài chính ngân sách, xây dựng cơ bản, tài nguyên khoáng sản, đất đai, thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát cấp ủy viên, người đứng đầu trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ, quyền hạn được giao, việc giữ gìn đạo đức lối sống và trách nhiệm nêu gương. Chủ động phát hiện và tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng và đảng viên, kịp thời ngăn ngừa và xử lý nghiêm các vi phạm kỷ luật đảng. Tổ chức thực hiện tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Đảng.



#### ***1.4. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác dân vận***

Tiếp tục đổi mới công tác dân vận trong hệ thống chính trị, giữ vững lòng tin của quần chúng Nhân dân. Đẩy mạnh công tác dân vận chính quyền, nâng cao hiệu quả công tác dân vận của các cơ quan Nhà nước, xây dựng quyền thân thiện, vì Nhân dân phục vụ. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành; nâng cao đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức tốt công tác tiếp công dân, tăng cường đối thoại, tập trung giải quyết kịp thời những bức xúc, kiến nghị chính đáng của Nhân dân, đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Phối hợp, tạo điều kiện để Ủy ban MTTQ, các đoàn thể tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, giám sát, phản biện xã hội. Thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, phong trào thi đua “*Dân vận khéo*” trên địa bàn xã.

#### ***1.5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác nội chính và đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực***

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng đối với công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và Nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện công khai minh bạch các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và việc kê khai tài sản, thu nhập của cán bộ lãnh đạo quản lý.

Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị và tổ chức. Khuyến khích và bảo vệ những người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Kỷ luật nghiêm minh những người bao che, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng, lãng phí hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, gây mất đoàn kết nội bộ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan khối nội chính; đặc biệt là nâng cao chất lượng tuyên truyền phổ biến pháp luật, phong ngừa tội phạm. Tăng cường giám sát của HĐND, MTTQ và các đoàn thể; đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ủy ban kiểm tra các cấp, thanh tra và các cơ quan nội chính trong việc phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

#### ***1.6. Đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng***

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới theo tinh thần Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII). Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng công tác ban hành các văn bản của Đảng theo hướng sát thực tiễn, dễ hiểu, dễ thực hiện.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp, phong cách, lề lối làm việc theo hướng khoa học, dân chủ, trọng dân, gần dân của các đảng bộ, chi bộ và các cấp ủy



Đảng, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, phát huy vai trò của các cơ quan tham mưu, giúp việc. Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy dân chủ, trí tuệ tập thể đi đôi với tăng cường vai trò, sự chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của cá nhân người đứng đầu. Đổi mới việc học tập, quán triệt, triển khai các chủ trương, nghị quyết của cấp ủy, tổ chức đảng; xây dựng kế hoạch, chương trình hành động có trọng tâm, trọng điểm, phân công rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và lộ trình thực hiện. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện nghị quyết, đảm bảo tính hiệu quả.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong cơ quan Đảng và hệ thống chính trị; khắc phục những thủ tục rườm rà, bất hợp lý, giảm hội họp, tăng cường đi cơ sở để nắm bắt tình hình thực tế. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội trong việc tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh.

## **2. Công tác xây dựng chính quyền**

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân xã nhất là chất lượng các kỳ họp và hoạt động giám sát của các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân. Nâng cao năng lực ban hành, giám sát việc thực hiện, đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của nghị quyết. Tập trung lãnh chỉ đạo thực hiện thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính cấp xã theo hướng tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng, đơn vị, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ. Đẩy mạnh tinh giản biên chế, sắp xếp vị trí việc làm, phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức viên chức gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả. Xây dựng chính quyền xã dân chủ, vì Nhân dân phục vụ; xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch.

Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng thành tựu chuyển đổi số vào hoạt động quản lý Nhà nước. Tiếp tục quy hoạch, đào tạo cán bộ, công chức có đức, có tài, có bản lĩnh chính trị dựa trên cơ chế cạnh tranh về tuyển dụng, chế độ đãi ngộ, đề bạt và đánh giá công bằng; khuyến khích, khơi dậy tinh thần cống hiến vì đất nước, tạo động lực và áp lực để mọi cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao, tận tụy phục vụ Nhân dân; có cơ chế bảo vệ cán bộ dám đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với thử thách khó khăn, hành động vì lợi ích chung. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và của cán bộ, công chức, viên chức.

## **3. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể Nhân dân**

Chú trọng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội. Tích cực tuyên truyền, vận động, theo dõi nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội, tham gia giải quyết những vấn đề bức xúc, phát sinh



ngay tại cơ sở; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng, đồng thời nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đoàn viên, hội viên và Nhân dân.

Phát huy vai trò của MTTQ trong tập hợp sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sự đồng thuận cao góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị. Vận động các tầng lớp Nhân dân tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, giảm nghèo bền vững gắn với thực hiện xây dựng đơn vị kiểu mẫu. Thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh.

Quan tâm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Nâng cao chất lượng hoạt động của *Hội Nông dân*, giúp nông dân phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao thu nhập, làm giàu chính đáng; tăng cường bồi dưỡng kiến thức cho hội viên về khoa học kỹ thuật, khả năng ứng dụng công nghệ khoa học tiên tiến, hiện đại trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh việc đào tạo nghề và tư vấn chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn. Quan tâm xây dựng *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh* vững mạnh, xứng đáng là đội hậu bị tin cậy của Đảng. Coi trọng việc thu hút, tập hợp thanh niên nhằm giáo dục, rèn luyện, bồi dưỡng, giác ngộ lý tưởng cách mạng, hoài bão, ý chí, khát vọng vươn lên cho thanh niên. Tăng cường nâng cao trình độ học vấn, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe cho *phụ nữ*; xây dựng người phụ nữ năng động sáng tạo, trung hậu đảm đang; nâng cao vai trò của người phụ nữ trong phong trào xây dựng xã hội bình đẳng, tiến bộ, văn minh, hạnh phúc. Phát huy bản chất, truyền thống "*Bộ đội Cụ Hồ*" trong đội ngũ Cựu Chiến binh, tăng cường giáo dục truyền thống, lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ; tham gia xây dựng bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong phát triển kinh tế, thực hiện công tác an sinh xã hội, tham gia tích cực vào tuyên truyền, thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và các phong trào thi đua góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

\*

\*

\*

***Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Yên Trường phát huy cao độ tinh thần đoàn kết, truyền thống văn hóa và lịch sử cách mạng vẻ vang của quê hương; tranh thủ thời, cơ thuận lợi, chủ động vượt qua khó khăn thách thức, quyết tâm thực hiện thắng lợi, toàn diện các mục tiêu nhiệm vụ Đại hội đã đề ra; góp phần cùng với cả tỉnh vững bước tiến lên thực hiện thành công Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV.***



PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP KẾT QUẢ 5 NĂM (2021-2025) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ XÃ YÊN TRƯỜNG NHIỆM KỲ 2020 - 2025  
(Xã Yên Trường mới được tổng hợp kết quả từ 4 xã trước sắp xếp gồm: xã Yên Trường (cũ), xã Yên Phong, xã Yên Thái)

| Số TT | Chỉ tiêu                                                                                                                               | Đơn vị tính | Mục tiêu Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 | Thực hiện |           |           |           | Ước tính năm 2025 | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | So sánh với mục tiêu Đại hội |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|       |                                                                                                                                        |             |                                       | Năm 2021  | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  |                   |                                   |                              |
| A     | B                                                                                                                                      | C           | I                                     | 2         | 3         | 4         | 5         | 6                 | 7                                 | 8                            |
| I     | Về kinh tế (11 chỉ tiêu)                                                                                                               |             |                                       |           |           |           |           |                   |                                   |                              |
| 1     | Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm                                                                      | %           | 9,20                                  | 9,74      | 13,38     | 6,81      | 7,55      | 8,97              | 9,27                              | Vượt mục tiêu                |
| 2     | Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2025                                                                                              | Triệu đồng  | 76,15                                 | 52,92     | 61,78     | 67,53     | 72,28     | 79,33             | 79,33                             | Vượt mục tiêu                |
| 3     | Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm                                                                                           | Tấn         | 16.452,10                             | 16.614,71 | 15.999,42 | 15.747,31 | 16.029,21 | 15.765,97         | 16.031,32                         | Không đạt                    |
| 4     | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 5 năm giai đoạn 2021-2025 | Ha          | 340,00                                | 100,00    | 57,70     | 69,10     | 73,10     | 60,00             | 359,90                            | Vượt mục tiêu                |
| -     | Trong đó: diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao                                                               | Ha          |                                       |           |           | 20,00     |           |                   |                                   |                              |
| 5     | Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2025                                                            | Triệu đồng  | 182,47                                | 172,10    | 179,50    | 184,10    | 187,80    | 188,84            | 188,84                            | Vượt mục tiêu                |
| 6     | Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2025                                                                                                     |             |                                       |           |           |           |           |                   |                                   | Vượt mục tiêu                |
|       | Trong đó:                                                                                                                              |             |                                       |           |           |           |           |                   |                                   |                              |
| -     | Trâu                                                                                                                                   | Con         | 1.250                                 | 1.037     | 771       | 601       | 604       | 493               | 493                               |                              |
| -     | Bò                                                                                                                                     | Con         | 2.136                                 | 1.725     | 1.792     | 2.072     | 1.961     | 1.669             | 1.669                             |                              |
| -     | Lợn                                                                                                                                    | Con         | 12.000                                | 12.524    | 12.473    | 10.519    | 10.132    | 14.271            | 9.627                             |                              |
| -     | Gia cầm                                                                                                                                | Nghìn con   | 237                                   | 301       | 331       | 365       | 315       | 391               | 521                               |                              |
| 7     | Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2025                                                                                      | Tấn         | 718,00                                | 735,00    | 700,00    | 725,00    | 719,00    | 720,00            | 720,00                            | Vượt mục tiêu                |
| 8     | Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2021-2025                                                 | Tỷ đồng     | 245,00                                | 52,20     | 65,52     | 62,03     | 38,12     | 32,80             | 250,67                            | Vượt mục tiêu                |



| Số TT                                      | Chi tiêu                                                                                        | Đơn vị tính  | Mục tiêu Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 | Thực hiện |          |          |          | Ước tính năm 2025 | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | So sánh với mục tiêu Đại hội |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|                                            |                                                                                                 |              |                                       | Năm 2021  | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |                   |                                   |                              |
| A                                          | B                                                                                               | C            | I                                     | 2         | 3        | 4        | 5        | 6                 | 7                                 | 8                            |
| 9                                          | Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm                                                     | %            | 12,70                                 | 28,10     | 52,04    | 18,72    | 7,92     | 7,70              | 22,90                             | Vượt mục tiêu                |
| 10                                         | Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn năm 2025                                                     | Doanh nghiệp | 60                                    | 103       | 114      | 118      | 121      | 123               | 127                               | Vượt mục tiêu                |
| 11                                         | Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa đến năm 2025 | %            | 98,75                                 | 100       | 100      | 100      | 100      | 100               | 100                               | Đạt mục tiêu                 |
| <b>II Về Văn hóa- Xã hội (09 chỉ tiêu)</b> |                                                                                                 |              |                                       |           |          |          |          |                   |                                   |                              |
| 12                                         | Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm                                                           | %            | 0,60                                  | 0,58      | 0,40     | 1,35     | 0,55     | 0,56              | 0,69                              | Vượt mục tiêu                |
| 13                                         | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin                               | %            | 95,00                                 | 99,75     | 99,25    | 99,05    | 99,13    | 99,15             | 99,15                             | Vượt mục tiêu                |
| 14                                         | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2025                                   | %            | 94,80                                 | 92,23     | 94,38    | 95,88    | 96,22    | 96,00             | 96,00                             | Vượt mục tiêu                |
| 15                                         | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025                                                        | %            | 100,00                                | 100,00    | 91,66    | 91,66    | 91,66    | 100,00            | 100,00                            | Đạt mục tiêu                 |
| 16                                         | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2025                                         | %            | 16,00                                 | 20,40     | 19,40    | 18,31    | 17,22    | 16,13             | 16,13                             | Vượt mục tiêu                |
| 17                                         | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2025                                          | %            | 96,50                                 | 97,00     | 97,80    | 98,20    | 98,70    | 99,00             | 99,15                             | Vượt mục tiêu                |
| 18                                         | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm                                                          | %            | 0,30                                  | 0,93      | 1,19     | 0,73     | 0,53     | 0,39              | 0,49                              | Đạt mục tiêu                 |
| 19                                         | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2025                                              | %            | 91,30                                 | 94,10     | 94,95    | 96,68    | 97,74    | 98,52             | 98,52                             | Vượt mục tiêu                |
| 20                                         | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến năm 2025 | %            | 19,60                                 | 44,15     | 48,33    | 53,33    | 53,33    | 62,50             | 62,50                             | Vượt mục tiêu                |
| <b>III Về Môi trường (03 chỉ tiêu)</b>     |                                                                                                 |              |                                       |           |          |          |          |                   |                                   |                              |
| 21                                         | Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025                                                                     | %            | 0,15                                  | 0,20      | 0,20     | 0,20     | 0,20     | 0,20              | 0,20                              | Vượt mục tiêu                |
| 22                                         | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2025                                   | %            | 100                                   | 100       | 100      | 100      | 100      | 100               | 100                               | Đạt mục tiêu                 |



| Số TT | Chỉ tiêu                                                            | Đơn vị tính | Mục tiêu Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 | Thực hiện |          |          |          | Ước tính năm 2025 | Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 | So sánh với mục tiêu Đại hội |
|-------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------|
|       |                                                                     |             |                                       | Năm 2021  | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |                   |                                   |                              |
| A     | B                                                                   | C           | I                                     | 2         | 3        | 4        | 5        | 6                 | 7                                 | 8                            |
| -     | Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch             | %           | 67,50                                 | 39,25     | 40,23    | 41,58    | 58,27    | 69,84             | 69,84                             | Vượt mục tiêu                |
| 23    | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2025          | %           | 82,50                                 | 70,43     | 71,68    | 71,93    | 72,15    | 82,50             | 82,50                             | Đạt mục tiêu                 |
| IV    | Về An ninh trật tự (01 chỉ tiêu)                                    |             |                                       |           |          |          |          |                   |                                   |                              |
| 24    | Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hàng năm | %           | 100                                   | 100       | 100      | 100      | 100      | 100               | 100                               | Đạt mục tiêu                 |
| V     | Về xây dựng Đảng                                                    |             |                                       |           |          |          |          |                   |                                   |                              |
| 25    | Kết nạp Đảng viên mới                                               | người       | 97                                    | 17        | 17       | 18       | 17       | 15                |                                   | Không đạt                    |
| 26    | Cơ sở Đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên                              | %           | 100                                   | 100       | 100      | 100      | 100      | 100               | 100                               | Đạt mục tiêu                 |



Ụ LỤC II

MỤC TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU  
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ XÃ YÊN TRƯỜNG, NHIỆM KỲ 2025-2030

| TT | Chỉ tiêu chủ yếu                                                                                                                           | Đơn vị tính | Mục Tiêu 2026<br>- 2030 | Trong đó: Kế hoạch từng năm |             |             |             |             | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|
|    |                                                                                                                                            |             |                         | Năm<br>2026                 | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |         |
| A  | B                                                                                                                                          | C           | 1                       | 2                           | 3           | 4           | 5           | 6           | 7       |
| I  | Về kinh tế (11 chỉ tiêu)                                                                                                                   |             |                         |                             |             |             |             |             |         |
| 1  | Tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hàng năm                                                                          | %           | 11,00                   | 10,38                       | 10,69       | 10,90       | 11,22       | 11,80       |         |
| 2  | Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2030                                                                                                  | Triệu đồng  | 115                     | 86,30                       | 93,24       | 100,03      | 107,59      | 115         |         |
| 3  | Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm                                                                                               | Tấn         | 15.175                  | 15.576                      | 15.229      | 15.060      | 15.023      | 14.986      |         |
| 4  | Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. | ha          | 330                     | 53                          | 73          | 72          | 69          | 63          |         |
| -  | <i>Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao</i>                                                            | ha          | 65                      | 15                          | 13          | 14          | 13          | 10          |         |
| 5  | Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030                                                                | Triệu đồng  | 190                     | 192                         | 194         | 196         | 198         | 200         |         |
| 6  | Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030                                                                                                         |             |                         |                             |             |             |             |             |         |
| -  | <i>Trâu</i>                                                                                                                                | Con         | 810                     | 650                         | 690         | 730         | 770         | 810         |         |
| -  | <i>Bò</i>                                                                                                                                  | Con         | 1.840                   | 2.120                       | 2.050       | 1.980       | 1.910       | 1.840       |         |
| -  | <i>Lợn</i>                                                                                                                                 | Con         | 11.270                  | 10.860                      | 10.960      | 11.060      | 11.160      | 11.270      |         |
| -  | <i>Gia cầm</i>                                                                                                                             | Con         | 478.000                 | 409.000                     | 426.000     | 444.000     | 461.000     | 551.080     |         |
| 7  | Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030                                                                                          | Tấn         | 1.190                   | 1.140                       | 1.150       | 1.170       | 1.180       | 1.190       |         |
| 8  | Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026-2030                                                     | Tỷ đồng     | 500,0                   | 65,0                        | 100,0       | 105,0       | 120,0       | 110,0       |         |
| 9  | Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm                                                                                                | %           | 10,00                   | 10,00                       | 10,00       | 10,00       | 10,00       | 10,00       |         |
| 10 | Số doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026-2030                                                                              | DN          | 70                      | 12                          | 14          | 15          | 15          | 14          |         |
| 11 | Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hoá đến năm 2030                                            | %           | 100                     | 100                         | 100         | 100         | 100         | 100,00      |         |
| II | Về văn hoá - xã hội (9 chỉ tiêu)                                                                                                           |             |                         |                             |             |             |             |             |         |



| TT                                        | Chỉ tiêu chủ yếu                                                                            | Đơn vị tính | Mục Tiêu 2026<br>- 2030 | Trong đó: Kế hoạch từng năm |             |             |             |             | Ghi chú |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|
|                                           |                                                                                             |             |                         | Năm<br>2026                 | Năm<br>2027 | Năm<br>2028 | Năm<br>2029 | Năm<br>2030 |         |
| 12                                        | Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm                                                       | %           | 0,70                    | 0,70                        | 0,70        | 0,70        | 0,70        | 0,70        |         |
| 13                                        | Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin                           | %           | 100                     | 100                         | 100         | 100         | 100         | 100         |         |
| 14                                        | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030                               | %           | 96,60                   | 96,18                       | 96,26       | 96,42       | 96,58       | 96,60       |         |
| 15                                        | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030                                                    | %           | 100                     | 100                         | 100         | 100         | 100         | 100         |         |
| 16                                        | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030                                     | %           | 15,60                   | 16,00                       | 15,80       | 15,60       | 15,40       | 15,20       |         |
| 17                                        | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2030                                      | %           | 100,00                  | 99,20                       | 99,32       | 99,45       | 99,80       | 100,00      |         |
| 18                                        | Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm                                                      | %           | 0,16                    | 0,30                        | 0,25        | 0,20        | 0,18        | 0,16        |         |
| 19                                        | Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2030                                          | %           | 98,98                   | 98,70                       | 98,90       | 99,00       | 99,10       | 99,20       |         |
| 20                                        | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030 | %           | 76,14                   | 66,60                       | 71,40       | 76,10       | 80,90       | 85,70       |         |
| <b>III Về môi trường (3 chỉ tiêu)</b>     |                                                                                             |             |                         |                             |             |             |             |             |         |
| 21                                        | Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030                                                                 | %           | 0,20                    | 0,20                        | 0,20        | 0,20        | 0,20        | 0,20        |         |
| 22                                        | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030                         | %           | 100                     | 100                         | 100         | 100         | 100         | 100         |         |
|                                           | <i>Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế</i>  | %           | 83,00                   | 72,00                       | 75,00       | 78,00       | 81,00       | 83,00       |         |
| 23                                        | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030                                  | %           | 99,30                   | 87,00                       | 89,00       | 92,00       | 95,00       | 99,30       |         |
| <b>IV Về an ninh trật tự (1 chỉ tiêu)</b> |                                                                                             |             |                         |                             |             |             |             |             |         |
| 24                                        | Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm                         | %           | 90                      | 90                          | 90          | 90          | 90          | 90          |         |
| <b>V Về xây dựng Đảng</b>                 |                                                                                             |             |                         |                             |             |             |             |             |         |
| 25                                        | Kết nạp Đảng viên mới                                                                       | người       | 240                     | 48                          | 48          | 48          | 48          | 48          |         |
| 26                                        | Cơ sở Đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên                                                      | %           | 100                     | 100                         | 100         | 100         | 100         | 100         |         |



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU PHỤC VỤ BÁO CÁO CHÍNH TRỊ CẤP XÃ NHIỆM KỲ 2025-2030

| STT   | Tên chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Năm 2020 | THỜI KỲ 2021-2025 |          |          |          |                   | Bình quân TK 2021-2025 | THỜI KỲ 2026-2030 |          |          |          |          | Bình quân TK 2026-2030 |
|-------|----------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|----------|----------|----------|-------------------|------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
|       |                                              |             |          | Năm 2021          | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Ước tính năm 2025 |                        | KH 2026           | KH 2027  | KH 2028  | KH 2029  | KH 2030  |                        |
|       |                                              |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| A     | B                                            | C           | I        | 2                 | 3        | 4        | 5        | 6                 | 7                      | 8                 | 9        | 10       | 11       | 12       | 13                     |
| I     | DIỆN TÍCH                                    | km2         | 26,95    | 26,95             | 26,95    | 26,95    | 26,95    | 26,95             |                        | 26,95             | 26,95    | 26,95    | 26,95    | 26,95    |                        |
| II    | DÂN SỐ                                       | người       | 24.467   | 24.609            | 24.708   | 25.041   | 25.179   | 25.320            |                        | 25.497            | 25.675   | 25.855   | 26.036   | 26.218   |                        |
| I     | Tốc độ tăng dân số                           | %           |          | 0,58              | 0,40     | 1,35     | 0,55     | 0,56              | 0,69                   | 0,70              | 0,70     | 0,70     | 0,70     | 0,70     | 0,70                   |
| III   | CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ                      |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 1     | Thu nhập bình quân đầu người                 | Tr. đồng    | 47,08    | 52,92             | 61,78    | 67,53    | 72,28    | 79,33             |                        | 86,30             | 93,24    | 100,03   | 107,59   | 115,00   |                        |
| 2     | Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm | Tấn         | 16.933,0 | 16.614,7          | 15.999,4 | 15.747,3 | 16.029,2 | 15.766,0          | 15.174,5               | 15.575,6          | 15.228,6 | 15.059,9 | 15.022,7 | 14.985,7 | 15.174,5               |
| 3     | DT, NS, SL một số cây trồng chủ yếu          |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 3.1   | TRỒNG TRỌT                                   |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 3.1.1 | Lúa (tổng số)                                |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 2.170,58 | 2.020,23          | 1.986,12 | 1.925,71 | 1.937,33 | 1.942,20          | 1.962,32               | 1.911,15          | 1.910,00 | 1.889,82 | 1.887,93 | 1.886,04 | 1.896,99               |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 64,52    | 66,04             | 64,88    | 66,25    | 66,98    | 66,42             | 66,11                  | 66,68             | 66,69    | 66,64    | 66,64    | 66,64    | 66,66                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 14.004,3 | 13.341,4          | 12.885,2 | 12.757,6 | 12.976,5 | 12.900,3          | 12.972,2               | 12.744,3          | 12.737,1 | 12.593,3 | 12.580,7 | 12.568,1 | 12.644,7               |
| 3.1.2 | Lúa vụ Chìem Xuân                            |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 1.070,63 | 997,53            | 980,87   | 960,01   | 966,83   | 973,70            | 975,79                 | 962,02            | 961,82   | 942,59   | 941,64   | 940,70   | 949,75                 |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 70,28    | 72,33             | 69,36    | 71,79    | 71,78    | 71,74             | 71,40                  | 71,70             | 71,70    | 71,70    | 71,70    | 71,70    | 71,70                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 7.524,51 | 7.215,04          | 6.802,84 | 6.892,00 | 6.940,30 | 6.985,81          | 6.967,20               | 6.897,65          | 6.896,27 | 6.758,35 | 6.751,59 | 6.744,84 | 6.809,74               |
| 3.1.3 | Lúa vụ Mùa                                   |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 1.099,95 | 1.022,70          | 1.005,25 | 965,70   | 970,50   | 968,50            | 986,53                 | 949,13            | 948,18   | 947,23   | 946,29   | 945,34   | 947,23                 |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 58,91    | 59,90             | 60,51    | 60,74    | 62,20    | 61,07             | 60,87                  | 61,60             | 61,60    | 61,60    | 61,60    | 61,60    | 61,60                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 6.479,75 | 6.126,32          | 6.082,39 | 5.865,59 | 6.036,24 | 5.914,48          | 6.005,00               | 5.846,64          | 5.840,79 | 5.834,95 | 5.829,12 | 5.823,29 | 5.834,96               |
| 3.1.4 | Một số cây hàng năm khác                     |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | Ngô                                          |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 545,88   | 600,73            | 571,55   | 563,80   | 572,26   | 535,56            | 568,78                 | 530,20            | 466,58   | 461,91   | 457,29   | 452,72   | 473,74                 |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 53,65    | 54,49             | 54,49    | 53,03    | 53,34    | 53,51             | 53,78                  | 53,40             | 53,40    | 53,40    | 53,40    | 53,40    | 53,40                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 2.928,70 | 3.273,34          | 3.114,19 | 2.989,72 | 3.052,67 | 2.865,69          | 3.059,12               | 2.831,29          | 2.491,54 | 2.466,62 | 2.441,95 | 2.417,54 | 2.529,79               |
| -     | Khoai lang                                   |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 0,50     | 1,57              | 8,16     | 10,09    | 5,73     | 5,83              | 6,28                   | 1,57              | 8,16     | 10,09    | 5,73     | 5,73     | 6,26                   |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 84,00    | 85,17             | 84,21    | 81,02    | 81,50    | 82,42             | 82,40                  | 85,17             | 84,21    | 81,02    | 81,50    | 81,50    | 82,68                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 4,20     | 13,37             | 68,71    | 81,75    | 46,70    | 48,05             | 51,72                  | 13,37             | 68,71    | 81,75    | 46,70    | 46,70    | 51,45                  |
| -     | Lạc                                          |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 20,30    | 16,33             | 23,09    | 13,50    | 14,80    | 14,80             | 16,50                  | 16,33             | 23,09    | 13,50    | 14,80    | 14,80    | 16,50                  |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 19,51    | 20,70             | 20,56    | 21,51    | 23,49    | 23,62             | 21,82                  | 20,70             | 20,56    | 21,51    | 23,49    | 23,49    | 21,95                  |
| -     | - Sản lượng                                  | tấn         | 39,61    | 33,80             | 47,47    | 29,04    | 34,76    | 34,96             | 36,01                  | 33,80             | 47,47    | 29,04    | 34,76    | 34,76    | 35,97                  |
| -     | Rau các loại                                 |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| -     | - Diện tích                                  | ha          | 810,19   | 757,17            | 799,92   | 881,82   | 867,33   | 861,40            | 833,53                 | 757,17            | 799,92   | 881,82   | 867,33   | 867,33   | 834,71                 |
| -     | - Năng suất                                  | tạ/ha       | 164,54   | 165,94            | 163,09   | 168,57   | 163,84   | 164,11            | 165,13                 | 165,94            | 163,09   | 168,57   | 163,84   | 163,84   | 165,06                 |



| STT   | Tên chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính | Năm 2020 | THỜI KỲ 2021-2025 |          |          |          |                   | Bình quân TK 2021-2025 | THỜI KỲ 2026-2030 |          |          |          |          | Bình quân TK 2026-2030 |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------|----------|----------|----------|-------------------|------------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
|       |                                                      |             |          | Năm 2021          | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Ước tính năm 2025 |                        | KH 2026           | KH 2027  | KH 2028  | KH 2029  | KH 2030  |                        |
| -     | - Sản lượng                                          | tấn         | 13.330,9 | 12.564,3          | 13.046,2 | 14.864,7 | 14.210,3 | 14.136,1          | 13.764,3               | 12.564,3          | 13.046,2 | 14.864,7 | 14.210,3 | 14.210,3 | 13.779,1               |
|       | - Đậu các loại                                       |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
|       | - Diện tích                                          | ha          | 6,05     | 8,70              | 9,99     | 10,00    | 10,03    | 10,10             | 9,76                   | 8,70              | 9,99     | 10,00    | 10,03    | 10,03    | 9,75                   |
|       | - Sản lượng thu hoạch                                | tấn         | 5,30     | 9,96              | 10,28    | 10,41    | 8,32     | 8,53              | 9,50                   | 9,96              | 10,28    | 10,41    | 8,32     | 8,32     | 9,46                   |
| 3.1.5 | Diện tích một số cây trồng lâu năm (trồng tập trung) | ha          |          | 35,64             | 32,25    | 32,25    | 32,45    | 32,45             | 33,01                  | 100,50            | 100,50   | 105,50   | 105,50   | 105,50   | 103,50                 |
| -     | Dừa                                                  |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
|       | - Diện tích gieo trồng                               | ha          |          |                   |          |          |          |                   |                        | 3,00              | 3,00     | 3,00     | 3,00     | 3,00     | 3,00                   |
|       | - Sản lượng thu hoạch                                | tấn         |          |                   |          |          |          |                   |                        | 55,50             | 55,50    | 55,50    | 55,50    | 55,50    | 55,50                  |
| -     | Chuối                                                |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
|       | - Diện tích gieo trồng                               | ha          | 8,20     | 6,20              | 7,20     | 7,20     | 7,20     | 7,20              | 7,00                   | 42,00             | 42,00    | 45,00    | 45,00    | 45,00    | 43,80                  |
|       | - Sản lượng thu hoạch                                | tấn         | 226,32   | 173,06            | 205,26   | 207,06   | 209,00   | 211,00            | 201,08                 | 1.197,00          | 1.197,00 | 1.282,50 | 1.282,50 | 1.282,50 | 1.248,30               |
| -     | Xoài                                                 |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          | 0,00                   |
|       | - Diện tích gieo trồng                               | ha          |          |                   |          |          |          |                   |                        | 8,00              | 8,00     | 8,00     | 8,00     | 8,00     | 8,00                   |
|       | - Sản lượng thu hoạch                                | tấn         |          |                   |          |          |          |                   |                        | 103,60            | 103,60   | 103,60   | 103,60   | 103,60   | 103,60                 |
| -     | Cam                                                  |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          | 0,00                   |
|       | - Diện tích                                          | ha          | 9,44     | 9,30              | 8,30     | 8,30     | 8,50     | 8,50              | 8,58                   | 14,50             | 14,50    | 14,50    | 14,50    | 14,50    | 14,50                  |
|       | - Sản lượng                                          | tấn         | 114,22   | 113,46            | 102,09   | 102,92   | 106,20   | 108,80            | 106,69                 | 185,60            | 185,60   | 185,60   | 185,60   | 185,60   | 185,60                 |
| -     | Bưởi                                                 |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
|       | - Diện tích                                          | ha          | 20,04    | 20,14             | 16,75    | 16,75    | 16,75    | 16,75             | 17,43                  | 33,00             | 33,00    | 35,00    | 35,00    | 35,00    | 34,20                  |
|       | - Sản lượng                                          | tấn         | 376,75   | 372,59            | 316,58   | 335,00   | 343,25   | 348,40            | 343,16                 | 686,40            | 686,40   | 728,00   | 728,00   | 728,00   | 711,36                 |
| 4     | CHĂN NUÔI ( số lượng đầu con)                        |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 4.1   | Trâu                                                 | con         | 1.220    | 1.037             | 771      | 601      | 604      | 493               |                        | 650               | 690      | 730      | 770      | 810      | 730                    |
| 4.2   | Bò                                                   | con         | 2.156    | 1.725             | 1.792    | 2.072    | 1.961    | 1.669             |                        | 2.120             | 2.050    | 1.980    | 1.910    | 1.840    | 1.980                  |
| 4.3   | Lợn                                                  | con         | 7.584    | 12.524            | 12.473   | 10.519   | 10.132   | 9.627             |                        | 10.860            | 10.960   | 11.060   | 11.160   | 11.270   | 11.062                 |
| 4.4   | Gia cầm                                              | con         | 236.338  | 300.916           | 331.105  | 365.117  | 314.862  | 390.933           |                        | 409.200           | 426.400  | 443.600  | 460.800  | 478.000  | 443.600                |
| 5     | THỦY SẢN                                             |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 5.1   | Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa       | ha          | 211,04   | 212,09            | 212,34   | 212,99   | 212,99   | 212,99            | 212,68                 | 213,00            | 213,50   | 214,00   | 214,00   | 214,00   |                        |
| 5.2   | Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản             | tấn         | 646,98   | 735,00            | 700,00   | 725,00   | 719,00   | 720,00            | 720,00                 | 1.140,00          | 1.155,00 | 1.170,00 | 1.185,00 | 1.197,00 |                        |
| 6     | SỐ DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN                         | DN          | 94       | 103               | 114      | 103      | 114      | 127               |                        | 12                | 14       | 15       | 15       | 14       | 70                     |
| 7     | SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG SXKD CÁ THỂ                       |             |          |                   |          |          |          |                   |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 7.1   | Số cơ sở                                             | cơ sở       | 1.458    | 1.467             | 1.477    | 1.488    | 1.497    | 1.509             |                        |                   |          |          |          |          |                        |
| 7.2   | Số lao động                                          | lao động    | 1.890    | 1.949             | 2.008    | 2.071    | 2.131    | 2.190             |                        |                   |          |          |          |          |                        |